



Mục lục

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

3 PHÙNG HỮU PHÚ:

Tăng cường nhận thức và giải pháp về hoàn thiện mô hình tổng quát của hệ thống chính trị Việt Nam

17 NGÔ VĂN THẠO:

Một số vấn đề trọng tâm của chuyên đề năm 2019 trong thực hiện Chỉ thị 05 của Bộ Chính trị

31 NGUYỄN QUANG THUẤN:

Mô hình phát triển của Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia và một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

45 ĐẶNG NGUYỄN ANH:

Một số vấn đề về quản lý phát triển xã hội ở nước ta hiện nay

LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

52 ĐÀO QUANG VINH:

Thành tựu và những vấn đề đặt ra trong đảm bảo an sinh xã hội ở Việt Nam

THÔNG TIN - TƯ LIỆU

61 Một số kết quả về thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển 2011) tại tỉnh Ninh Bình



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

TĂNG CƯỜNG NHẬN THỨC VÀ GIẢI PHÁP VỀ HOÀN THIỆN MÔ HÌNH TỔNG QUÁT CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VIỆT NAM

● GS. TS PHÙNG HỮU PHÚ

1. Một số vấn đề lý luận về tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị

Từ Hội nghị Trung ương 6 khóa VI (3-1989), Đảng ta dùng khái niệm “hệ thống chính trị” thay cho khái niệm “hệ thống chuyên chính vô sản”. Đó là bước phát triển mới trong nhận thức lý luận về hệ thống chính trị trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội XII chỉ rõ: “Tiếp tục đổi mới bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành”. Gần đây, Hội nghị Trung ương 5, khóa XII nhấn mạnh: phải đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy, cán bộ của toàn hệ thống chính trị; giải quyết tốt quan

hệ giữa nhà nước, thị trường, xã hội phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Bên cạnh những kết quả quan trọng và những bước tiến về nhận thức, để đẩy mạnh đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả hiện nay cần nhận thức rõ hơn một số vấn đề lý luận sau đây:

Một là, nhận thức về tính chất, yêu cầu, đặc điểm của hệ thống chính trị trong các giai đoạn cách mạng theo quan điểm lịch sử, cụ thể.

Trong quá trình đấu tranh giành và bảo vệ nền độc lập dân tộc, ở nước ta đã hình thành đồng thời 3 “tiểu hệ thống”: tổ chức đảng - bộ máy nhà

nước - Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ Trung ương đến cơ sở. Ba “tiểu hệ thống” này có nhiều điểm tương đồng về cơ cấu tổ chức, về mục tiêu, nhiệm vụ. Từ năm 1975 đến nay, đặc biệt là trong công cuộc đổi mới, tình hình đất nước và nhiệm vụ cách mạng đã có những thay đổi rất cơ bản¹. Tình hình quốc tế và khu vực đã có rất nhiều sự đổi thay, đặt ra những yêu cầu mới. Nhận thức chưa đầy đủ về những yêu cầu có tính nguyên tắc về sự cần thiết phải đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, tổ chức của hệ thống chính trị, xây dựng đội ngũ cán bộ phù hợp với yêu cầu, điều kiện của từng thời kỳ, giai đoạn cách mạng đã dẫn tới sự chậm trễ, bất cập trong quá trình đổi mới. Những đổi mới được tiến hành về phương thức lãnh đạo của Đảng, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong hơn 30 năm qua, về cơ bản vẫn mang tính bộ phận, thiếu hệ thống, không đồng bộ, nên không tạo được đột phá, dẫn đến trì trệ, làm phát sinh rất nhiều “tật bệnh”.

Hai là, nhận thức về tính chất, đặc điểm của một đảng duy nhất cầm quyền.

Trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền, toàn bộ hệ thống chính trị đều do Đảng lập ra, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, đều là “của Đảng”... Nhận thức về tính chất, đặc điểm này chưa đầy đủ, chuẩn xác đã dẫn đến hai khuynh hướng: Đảng bao biện, làm thay, lấn sâu trong chỉ đạo thực tiễn; hoặc tuyệt đối hóa sự khác biệt về chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức trong hệ thống chính trị, làm cho sự lãnh đạo của Đảng bị chia cắt, thiếu sức mạnh; xuất hiện sự thiếu thống nhất trong xử lý quan hệ giữa Đảng và Nhà nước. Hậu quả là làm giảm vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị và xã hội, hạn chế vai trò của mỗi tổ chức trong hệ thống chính trị; tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị chồng chéo, chống chéo về chức năng, nhiệm vụ. Xuất hiện các biểu hiện quan liêu, cục bộ (địa phương, ngành, cơ quan), mất dân chủ, mất đoàn kết trong cả cơ quan đảng và nhà nước.

Ba là, nhận thức về sự phù hợp, đồng bộ giữa thể chế kinh tế và thể chế chính trị, thiết chế xã hội.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xã hội thông tin và

dân chủ hóa đã và đang đặt ra những vấn đề mới về lý luận, thực tiễn đối với phương thức lãnh đạo của Đảng và tổ chức bộ máy, hoạt động của hệ thống chính trị, nhưng chưa được nghiên cứu và giải quyết thấu đáo. Nhận thức chưa đầy đủ về các mối quan hệ Nhà nước - thị trường - xã hội dẫn đến tình trạng Đảng và hệ thống chính trị ôm đồm, can thiệp, bao biện làm thay thị trường, xã hội, làm cho bộ máy thêm công kênh, nhiều sơ hở, hoạt động kém hiệu quả; dẫn đến sự thiếu đồng bộ kéo dài giữa thể chế kinh tế, thể chế chính trị và thiết chế xã hội, làm chậm quá trình phát triển đất nước.

2. Thực tiễn về tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị hiện nay

Trong những năm qua, Đảng ta đã ban hành và lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiều chủ trương, nghị quyết, kết luận về xây dựng tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, *đạt được nhiều kết quả quan trọng.*

Hệ thống tổ chức của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội được đổi mới; chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của từng tổ chức được phân định,

điều chỉnh hợp lý hơn, từng bước đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hệ thống chính trị cơ bản ổn định, phù hợp với Cương lĩnh và Hiến pháp; bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, góp phần quan trọng vào những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bên cạnh những ưu điểm trên, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị vẫn còn công kênh, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối; hiệu lực, hiệu quả hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, mối quan hệ của một số cơ quan, tổ chức chưa thật rõ, còn chồng chéo, trùng lặp... Việc phân công, phân cấp, phân quyền giữa các ngành, các cấp và trong từng cơ quan, tổ chức chưa hợp lý, mạnh mẽ và đồng bộ; còn tình trạng bao biện, làm thay hoặc bỏ sót nhiệm vụ. Kiện toàn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại

đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đạt kết quả thấp; tỉ lệ người phục vụ cao, nhất là ở khối văn phòng; số lãnh đạo cấp phó nhiều; việc bổ nhiệm cấp “hàm” ở một số cơ quan Trung ương chưa hợp lý. Cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả chưa cao; việc công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình còn hạn chế. Cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính chuyển biến chậm, không đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu. Tuy đã quan tâm đầu tư nhiều cho kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý nhưng hiệu quả tác động vào *việc tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động và tinh giản biên chế* chưa tương xứng. *Số người hưởng lương, phụ cấp* từ ngân sách nhà nước rất lớn, nhất là ở các đơn vị sự nghiệp công lập, người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ở thôn, tổ dân phố; chính sách tiền lương còn bất cập.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, mối quan hệ công tác của cấp ủy cấp tỉnh, cấp ủy cấp huyện chưa cụ thể hóa đầy đủ; thiếu quy định khung quy chế làm việc của cấp ủy các cấp. Số lượng, cơ cấu, chất lượng cấp ủy viên, ủy viên ban

thường vụ cấp ủy các cấp còn một số bất cập. *Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của không ít cấp ủy, tổ chức đảng* còn yếu, nhất là ở một số cơ sở và trong doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. *Tổ chức, hoạt động của một số ban chỉ đạo* và ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ có mặt còn bất cập.

Năng lực quản lý, điều hành và hiệu lực, hiệu quả hoạt động của một số cơ quan nhà nước cả ở Trung ương và địa phương còn hạn chế. Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các địa phương có lúc, có nơi thiếu chặt chẽ. *Chưa phân định thật rõ tính đặc thù của chính quyền đô thị, nông thôn, hải đảo*. Các đơn vị hành chính địa phương nhìn chung quy mô nhỏ, nhiều đơn vị không bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định, nhất là cấp huyện, cấp xã. *Số lượng, cơ cấu đại biểu dân cử* chưa phù hợp, chất lượng còn hạn chế. Việc thành lập văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội cấp tỉnh làm phát sinh một số bất cập trong công tác cán bộ, quản lý cán bộ. Nhiều tổ chức phối hợp liên ngành, ban quản lý dự án trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, hiệu quả hoạt động chưa cao.

Tổ chức bộ máy, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội chậm đổi mới, một số nhiệm vụ còn trùng lặp, vẫn còn tình trạng “hành chính hóa”, “công chức hóa”. *Tổ chức hội quần chúng* lập nhiều ở các cấp, nhưng cơ sở vật chất và kinh phí hoạt động chủ yếu vẫn dựa vào ngân sách nhà nước.

Những hạn chế, bất cập trên do nhiều nguyên nhân:

Mô hình tổng thể về tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị chưa được hoàn thiện, một số bộ phận, lĩnh vực chưa phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ mới.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quán triệt và tổ chức thực hiện các chủ trương, nghị quyết, kết luận của Đảng, quy định của Nhà nước về sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế thiếu kiên quyết, đồng bộ.

Công tác quản lý tổ chức bộ máy và biên chế chưa chặt chẽ và chưa tập trung thống nhất vào một đầu mối. Trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành vẫn quy định về tổ chức bộ máy, biên chế; một số văn bản pháp luật về tổ chức còn nội dung chưa phù hợp.

Cơ chế, chính sách khuyến khích việc sắp xếp tinh gọn tổ chức, biên chế chưa phù hợp, thiếu mạnh mẽ. Việc phân bổ kinh phí thường xuyên theo biên chế chưa gắn với kết quả và hiệu quả hoạt động của các tổ chức, cơ quan, đơn vị là một trong những nguyên nhân làm tăng biên chế.

Công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát thiếu thường xuyên; chưa xử lý nghiêm đối với những tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu không hoàn thành nhiệm vụ sắp xếp tổ chức, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế.

Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu khoa học về tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị chưa được coi trọng và chưa được tiến hành một cách căn cơ, bài bản, thiết thực.

Những hạn chế về xây dựng tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị nêu trên mang lại những hệ lụy và đặt ra các vấn đề cần giải quyết.

Một là, chất lượng lãnh đạo, quản lý thấp; vai trò lãnh đạo, uy tín trong xã hội và niềm tin của nhân dân với hệ thống chính trị đang bị giảm sút. Ngoài nguyên nhân bắt nguồn từ suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển

hóa” trong nội bộ, những hạn chế về tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị hiện nay đang làm suy giảm vai trò lãnh đạo, uy tín của Đảng, vai trò, hiệu lực quản lý của Nhà nước, vai trò, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong xã hội.

Hai là, nhiều vụ việc nảy sinh trong xã hội chậm được giải quyết, để trì trệ, kéo dài, gây nhiều bức xúc. Tình trạng buông lỏng kỷ luật, kỷ cương, vi phạm pháp luật và những tiêu cực trong lãnh đạo, quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội có chiều hướng gia tăng.

Ba là, tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, biên chế của hệ thống chính trị ngày càng phình ra chưa được kiểm soát và chưa có hướng giải quyết. Hậu quả là gây ra gánh nặng quá tải cho ngân sách, trong khi thu nhập danh nghĩa của cán bộ, công chức còn thấp, tác động trực tiếp đến tư tưởng, thái độ làm việc, năng suất công tác, thậm chí phẩm chất, đạo đức của cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị.

Bốn là, những sơ hở, yếu kém trong công tác tổ chức, cán bộ đã và đang

ảnh hưởng lớn đến toàn bộ hoạt động của hệ thống chính trị. Các quy định, quy trình của công tác cán bộ đã trở nên hình thức, không hạn chế được sự lợi dụng với động cơ xấu của một số cán bộ lãnh đạo, hình thành “lợi ích nhóm”; không hạn chế được tình trạng bố trí người nhà, người thân vào trong tổ chức bộ máy ở tất cả các cấp, gây bức xúc, bất bình trong dư luận, công luận.

Năm là, đã xuất hiện mâu thuẫn trong nội bộ, nhưng chưa có hướng giải quyết cụ thể. Sự bất hợp lý, những yếu kém, khuyết điểm trong công tác lãnh đạo, quản lý, trong công tác tổ chức, cán bộ làm sâu sắc thêm tình trạng phân hóa xã hội, phân hóa nội bộ, dẫn đến những mâu thuẫn, thậm chí xung đột lợi ích giữa cán bộ với cán bộ, giữa cán bộ với một bộ phận nhân dân ở một số tổ chức, địa phương. Đây là hiện tượng rất đáng lo ngại.

Những hệ lụy nêu trên hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp đều cản trở và tác động xấu đến quá trình đổi mới, ảnh hưởng không nhỏ đến thực hiện nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, cần kiên quyết, tích cực giải quyết sớm.

3. Định hướng quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp

Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII đã chỉ rõ các quan điểm sau:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và quyền làm chủ của nhân dân; bám sát Cương lĩnh, Hiến pháp, Điều lệ và các văn kiện của Đảng trong việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; đặt trong tổng thể nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng; thực hiện đồng bộ với đổi mới kinh tế, đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Hai là, giữ vững các nguyên tắc tổ chức, hoạt động và đề cao kỷ luật, kỷ cương của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nghiêm túc thực hiện nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo việc đổi mới, sắp xếp và quản lý tổ chức bộ máy, biên chế của hệ thống chính trị. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung thống nhất của Trung ương, đồng thời phát huy tính tích cực, chủ

động, sáng tạo của từng cấp, từng ngành, từng địa phương; xác định rõ trách nhiệm của tập thể và cá nhân, nhất là người đứng đầu.

Ba là, bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ, liên thông; kết hợp hài hoà giữa kế thừa, ổn định với đổi mới, phát triển; gắn đổi mới tổ chức bộ máy với đổi mới phương thức lãnh đạo, tinh giản biên chế và cải cách chế độ tiền lương; cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; thu hút người có đức, có tài; bố trí đủ nguồn lực cần thiết và có cơ chế, chính sách phù hợp đối với những người chịu tác động trực tiếp trong quá trình sắp xếp.

Bốn là, có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị với quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, hiệu quả. Lãnh đạo tập trung, thống nhất; thực hiện thường xuyên, liên tục, tích cực, mạnh mẽ, có trọng tâm, trọng điểm, có lộ trình, bước đi vững chắc, đáp ứng yêu cầu cả trước mắt và lâu dài. Những việc đã rõ, cần thực hiện thì thực hiện ngay; những việc mới, chưa được quy định, hoặc những việc đã có quy định nhưng không còn phù hợp thì mạnh dạn chỉ đạo thực

hiện thí điểm, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, từng bước hoàn thiện, mở rộng dần, không cầu toàn, không nóng vội; những việc chưa rõ, phức tạp, nhạy cảm, còn có ý kiến khác nhau thì tiếp tục nghiên cứu, tổng kết để có chủ trương, giải pháp phù hợp.

Năm là, thực hiện nguyên tắc một cơ quan thực hiện nhiều việc và một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính. Mô hình và quy mô tổ chức bộ máy phải phù hợp với tính chất, đặc điểm, chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

Sáu là, làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên về đổi mới, sắp xếp tổ chức, bộ máy, tinh giản biên chế; tăng cường tuyên truyền, vận động, thuyết phục, tạo sự thống nhất cao trong Đảng và sự đồng thuận trong xã hội, không để các thế lực thù địch, các phần tử xấu lợi dụng xuyên tạc, chống phá, chia rẽ nội bộ.

Mục tiêu tổng quát:

- Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và

phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội; phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

- Tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng, sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; giảm chi thường xuyên và góp phần cải cách chính sách tiền lương.

Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2021
- Cơ bản hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn một số tổ chức và các đầu mối bên trong của từng tổ chức theo hướng giảm đầu mối, giảm tối đa cấp trung gian, giảm cấp phó. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một số quy định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị để kịp thời khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý;

- Thực hiện thí điểm một số mô hình mới về tổ chức bộ máy và kiêm nhiệm chức danh để tinh gọn đầu mối, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt

động, góp phần làm rõ về lý luận và thực tiễn;

- *Sắp xếp thu gọn hợp lý các đơn vị hành chính cấp xã* chưa đạt 50% tiêu chuẩn theo quy định về quy mô dân số, diện tích tự nhiên và giảm số lượng thôn, tổ dân phố;

- Giảm tối thiểu 10% biên chế so với năm 2015.

- *Từ năm 2021 đến năm 2030:*

- *Hoàn thành* việc nghiên cứu và tổ chức thực hiện mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị phù hợp với yêu cầu, điều kiện cụ thể của nước ta trong giai đoạn mới; giảm biên chế;

- *Phân định rõ* chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức, khắc phục được tình trạng chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị;

- *Tiếp tục cụ thể hoá, thể chế hoá* chủ trương, nghị quyết, kết luận của Đảng về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy bằng các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

- *Phân định rõ và tổ chức thực hiện mô hình chính quyền* nông thôn, đô thị, hải đảo và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

- *Cơ bản hoàn thành việc sắp xếp thu gọn các đơn vị hành chính cấp huyện, xã và thôn, tổ dân phố* theo tiêu chuẩn quy định.

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập từ nay đến năm 2030: Thực hiện có hiệu quả theo lộ trình, mục tiêu và nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết Trung ương 6 khoá XII về “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”.

4. Định hướng về nhiệm vụ, giải pháp

Thực tiễn hơn 30 năm đổi mới đang đòi hỏi cấp thiết, đồng thời cũng tạo những tiền đề để tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện hệ thống chính trị, xây dựng đội ngũ cán bộ, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới. Từ nay đến năm 2030 cần thiết và có thể triển khai căn cơ những nhiệm vụ, giải pháp sau đây:

Một là, tiếp tục tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận về đảng lãnh đạo, đảng cầm quyền

- Tập trung tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận để hình thành hệ thống lý luận hoàn chỉnh, sáng rõ về một đảng duy nhất cầm quyền trong

điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; xây dựng xã hội dân chủ, xã hội thông tin trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

- Luận giải thấu đáo, có sức thuyết phục và cụ thể hóa, thể chế hóa quan hệ “Đảng lãnh đạo - Nhà nước quản lý - Nhân dân làm chủ”, mối quan hệ “Nhà nước - Thị trường - Xã hội” trong giai đoạn phát triển hiện nay.

- Làm rõ luận điểm: Khi đã trở thành đảng cầm quyền, có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Đảng lãnh đạo xã hội chủ yếu bằng Nhà nước, thông qua Nhà nước... Từ đó cụ thể hóa nội dung phương thức lãnh đạo của Đảng và tổ chức bộ máy hệ thống chính trị.

Kết quả tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận cần cung cấp luận cứ vững chắc cho việc xây dựng Văn kiện Đại hội XIII và các đại hội tiếp theo để định hướng đúng đắn quá trình hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong thời kỳ mới.

Hai là, hoàn thiện phương thức

lãnh đạo, cầm quyền của Đảng thông qua tổ chức đảng và đảng viên

- Tập trung xây dựng tổ chức đảng, đặc biệt là tổ chức cơ sở đảng, về chính trị, tư tưởng, tổ chức, đạo đức, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng bảo đảm là hạt nhân lãnh đạo trong hệ thống chính trị. Đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức hoạt động của tổ chức đảng theo hướng thiết thực, hiệu quả hướng vào lãnh đạo những nhiệm vụ chính trị trọng tâm, giải quyết những vấn đề bức xúc, cấp thiết của tổ chức, đơn vị, địa bàn.

- Chú trọng công tác phát triển đảng viên, bảo đảm số lượng, chất lượng, nhất là ở cơ sở, chuẩn bị đội ngũ cho lâu dài. Tăng cường giáo dục, rèn luyện đảng viên về đạo đức, năng lực. Đổi mới quy trình xây dựng cấp ủy, quy trình lựa chọn, bố trí các cấp ủy viên vào các vị trí trọng yếu của hệ thống chính trị các cấp, bảo đảm chất lượng, đúng người, đúng việc. Xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị. Phát huy vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên; khắc

phục bằng được sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong Đảng.

Ba là, nghiên cứu, xây dựng mô hình tổng thể của hệ thống chính trị nước ta

- Nghiên cứu, xây dựng mô hình tổng thể cơ bản, ổn định lâu dài của hệ thống chính trị ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch, từng bước đổi mới, tổ chức lại hệ thống chính trị theo mô hình tổng thể.

- Yêu cầu chung của mô hình tổng thể là:

+ Khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ trống về chức năng, nhiệm vụ trong từng “tiểu hệ thống” (Đảng, Nhà nước, Mặt trận, tổ chức chính trị - xã hội) và trong toàn hệ thống. Bảo đảm tổ chức bộ máy của toàn bộ hệ thống chính trị tinh gọn, hợp lý, hoạt động hiệu quả, phối hợp nhịp nhàng, hỗ trợ lẫn nhau dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng. Về cơ bản không duy trì tổ chức trung gian; không rập khuôn máy móc về mô hình tổ chức giữa các tiểu hệ thống, giữa trung

ương với địa phương, giữa các địa phương với nhau. Sắp xếp lại theo hướng thu gọn đầu mối các đơn vị hành chính và bộ máy trong toàn hệ thống gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức; thu hút, phát huy nhân tài.

+ Đối với tổ chức đảng, thực hiện nguyên tắc: (1) một tổ chức hành chính trong hệ thống chính trị chỉ có một tổ chức đảng tương ứng lãnh đạo trực tiếp, toàn diện, cá biệt tổ chức nào trong hệ thống chính trị còn hai tổ chức đảng lãnh đạo thì phải xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, mối quan hệ công tác của từng tổ chức đảng. (2) Các tổ chức đảng và cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng không có tổ chức đảng trung gian. Tinh giản các tổ chức tham mưu, chuyên trách, giúp việc; tích hợp một số cơ quan của Đảng và cơ quan nhà nước có sự tương đồng về chức năng, nhiệm vụ. (3) Giảm số lượng cấp ủy viên các cấp; thực hiện chế độ người đứng đầu tổ chức đảng kiêm nhiệm chức danh đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị.

+ Đối với tổ chức bộ máy nhà nước: xây dựng tổ chức bộ máy đồng

bộ giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp, giảm bớt các đầu mối trung gian, các tổ chức làm các công việc mà thị trường, xã hội có thể làm tốt hơn, sáp nhập, tổ chức lại các bộ, ngành theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực gắn với đổi mới công tác lập pháp, cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng nền quản trị hiện đại, chính phủ điện tử.

+ Tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị ở địa phương phù hợp với điều kiện nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt...; xây dựng thiết chế quản trị vùng kinh tế. Sắp xếp lại bộ máy quản lý nhà nước cấp cơ sở tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; chăm lo xây dựng đội ngũ công chức cấp cơ sở cả về phẩm chất, năng lực, điều kiện sống, làm việc.

+ Sắp xếp lại các tổ chức, cơ quan của Mặt trận, tổ chức chính trị - xã hội... theo hướng tinh giản đầu mối, giảm bớt các cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ; khắc phục các biểu hiện “nhà nước hóa về tổ chức”, “hành chính hóa về hoạt động”, “công chức hóa về cán bộ”.

Bốn là, xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng được yêu cầu mới

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của tổ chức để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức phù hợp, theo hướng: trọng chất lượng hơn số lượng; một người làm nhiều việc; một việc có một người chịu trách nhiệm chính...

- Nghiên cứu, đổi mới căn bản, toàn diện mô hình tổ chức, nội dung, phương thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phù hợp với từng chức danh, với chức năng, nhiệm vụ của cán bộ, công chức; bố trí, sử dụng đúng người, đúng việc, đáp ứng yêu cầu một cán bộ có thể đảm nhiệm nhiều chức danh.. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng phải cập nhật, thích ứng với yêu cầu mới của thực tiễn; chú trọng kỹ năng lãnh đạo, quản trị, xử lý tình huống, làm chủ công nghệ mới... Tách bạch giữa bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý với học vị hóa, học hàm hóa cán bộ.

5. Những việc cần và có thể làm trong nhiệm kỳ Đại hội XII của Đảng

Đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng, đổi mới cơ bản hệ thống chính trị là công việc rất lớn, rất phức tạp, cần chuẩn bị, triển khai liên tục, thường xuyên, lâu dài trong hai, ba nhiệm kỳ đại hội đảng.

Từ nay đến Đại hội lần thứ XIII của Đảng, xin đề xuất một số trọng tâm sau đây:

Một là, về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng thông qua tổ chức chức đảng và đảng viên

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung, ban hành các quy chế, quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm lãnh đạo của các tổ chức đảng, các cấp ủy đảng, của người đứng đầu cấp ủy, đứng đầu các tổ chức, cơ quan trong hệ thống chính trị phù hợp với yêu cầu, điều kiện của tình hình mới. Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII, tạo chuyển biến cơ bản trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; nâng cao chất lượng, phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên.

Hai là, về xây dựng hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả

Lựa chọn một số công việc đã rõ, điều kiện đã chín muồi, có thể làm ngay mà không cần sửa đổi Điều lệ Đảng, Hiến pháp, pháp luật, bảo đảm không gây xáo trộn, không ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị.

(1) Tiếp tục điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của các tổ chức, cơ quan trong hệ thống chính trị; khắc phục sự chồng chéo, trùng lặp, hoạt động kém hiệu quả; kiện toàn sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của từng cơ quan, đơn vị, đảm bảo hợp lý, đúng với vị trí việc làm; giải quyết tốt lực lượng dôi dư.

(2) Xử lý một số vấn đề bất hợp lý, đã rõ trong từng “tiểu hệ thống”.

- *Đối với hệ thống tổ chức đảng:* xem xét, giải quyết mô hình “đảng ủy khối”, “đảng đoàn”, “ban cán sự đảng”, bảo đảm về cơ bản nguyên tắc một tổ chức, đơn vị hành chính của hệ thống chính trị chỉ có một tổ chức đảng lãnh đạo tập trung, toàn diện; bí thư cấp ủy đồng thời là người đứng đầu tổ chức tương ứng. Điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy các ban chỉ đạo, khắc phục sự chồng chéo, trùng lặp với các tổ chức khác trong hệ thống.

- *Đối với tổ chức bộ máy nhà nước:* điều chỉnh, phân định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước, khắc phục tình trạng chồng lấn, giao thoa. Về cơ

bản, tách khu vực dịch vụ công khỏi bộ máy quản lý, biên chế nhà nước. Đổi mới cơ chế vận hành; giảm bớt các tổ chức trung gian, các đầu mối bên trong, các cơ quan chuyên trách giúp việc các Ban Chỉ đạo, giảm số lượng cấp phó. Tập trung kiện toàn chính quyền cấp cơ sở, giảm số lượng người hưởng phụ cấp, nâng cao chất lượng và cải thiện điều kiện làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức cấp cơ sở.

- Đối với tổ chức của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội: Rà soát, giảm bớt cấp trung gian; nghiên cứu, thực hiện mô hình sử dụng cơ quan tham mưu, giúp việc chung trong khối mặt trận, đoàn thể, trước hết ở cấp quận, huyện...

(3) Xây dựng phương án, chuẩn bị điều kiện để thực hiện việc hợp nhất khi có điều kiện một số tổ chức, cơ quan đảng và tổ chức, cơ quan nhà nước, hợp nhất một số cơ quan tham mưu của Đảng, một số cơ quan quản lý nhà nước có sự tương đồng hoặc gần giống về chức năng, nhiệm vụ theo hướng liên thông, tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực.

Bốn là, tăng cường tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận phục vụ xây dựng Văn kiện Đại hội XIII, định hướng cho việc tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, xây dựng mô hình tổng thể, cơ bản, ổn định lâu dài của hệ thống chính trị ở nước ta sau Đại hội XIII và các đại hội tiếp theo

¹ Từ chiến tranh sang hòa bình. Từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung chuyển sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ thế bị bao vây cấm vận, đến hội nhập quốc tế. Từ xã hội có cơ cấu thống nhất sang xã hội đa cơ cấu đa tầng, đan xen ngày càng đa dạng, phức tạp; xã hội thông tin đơn tuyến sang xã hội đa thông tin, đa tuyến, đa chiều; xã hội “dân chủ truyền thống” sang xã hội dân chủ lãnh đạo. Từ nhà nước chuyên chính vô sản sang Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân...

MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM CỦA CHUYÊN ĐỀ NĂM 2019 TRONG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHỈ THỊ 05 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

● PGS.TS NGÔ VĂN THẠO

Thực hiện Kế hoạch 03-KH/TW của Ban Bí thư khóa XII về triển khai thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị, ngày 24-11-2018 Ban Tuyên giáo Trung ương đã ban hành Hướng dẫn số 74-HD/BTGTW về học tập Chuyên đề năm 2019: Xây dựng ý thức tôn trọng nhân dân, phát huy dân chủ, chăm lo đời sống nhân dân theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Nghiên cứu nội dung chuyên đề, cần tập trung vào một số trọng tâm sau đây:

1. Về sự cần thiết nghiên cứu, quán triệt và triển khai thực hiện chuyên đề trong giai đoạn hiện nay

Việc tổ chức nghiên cứu, quán triệt, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

trong Đảng và xã hội đã được thực hiện trong nhiều năm nay, với nhiều chuyên đề. Vì vậy, cần thiết làm rõ tính cấp thiết của từng chuyên đề trong thời điểm hiện tại. Điều đó, không chỉ nâng cao nhận thức, mà còn tạo nên sự gắn kết chặt chẽ giữa việc học tập, quán triệt, thực hiện chuyên đề với thực hiện nhiệm vụ chính trị trong từng giai đoạn. Sự cần thiết học tập chuyên đề năm 2019 thể hiện qua 4 điểm nổi bật như sau:

Một là, thực hiện Kế hoạch 03-KH/TW của Ban Bí thư khóa XII tổ chức thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị.

Kế hoạch của Ban Bí thư đã xác định nội dung các chuyên đề học tập, triển khai trong toàn khóa, gồm: Năm 2016: Chuyên đề: Những

nội dung cơ bản của tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Năm 2017: Chuyên đề: Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về phòng, chống suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tự diễn biến, tự chuyển hóa. Năm 2018: Chuyên đề: Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về xây dựng phong cách, tác phong công tác của người đứng đầu, của cán bộ, đảng viên. Năm 2019: Chuyên đề: Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về xây dựng ý thức tôn trọng nhân dân, phát huy dân chủ, chăm lo đời sống nhân dân. Năm 2020: Chuyên đề: Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Nghiên cứu, quán triệt và thực hiện chuyên đề năm 2019 là để thực hiện kế hoạch triển khai Chỉ thị 05-CT/TW trong toàn khóa đã được xác định.

Hai là, nhân dân và quan hệ với nhân dân là nội dung cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh.

Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng, cố giáo sư Trần Văn Giàu, những người có nhiều công trình viết về Hồ Chí Minh đều đã khẳng định: các quan điểm về nhân dân chiếm vị trí trung tâm trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Ý thức tôn trọng nhân dân, phát huy dân chủ, chăm lo đời sống nhân dân là những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân dân, từ nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò của nhân dân, động lực to lớn của sự nghiệp cách mạng đến trách nhiệm của Đảng và Nhà nước đối với nhân dân, gắn liền với cuộc đấu tranh giải phóng nhân dân khỏi ách áp bức, bất công trong xã hội; độc lập dân tộc, giải phóng dân tộc, giải phóng con người.

Ba là, thiết thực kỷ niệm những sự kiện quan trọng trong năm 2019 gắn với Chủ tịch Hồ Chí Minh và quan hệ với nhân dân.

Năm 2019 kỷ niệm 70 năm tác phẩm Dân vận (1949-2019). Trong tác phẩm ngắn gọn này, Hồ Chí Minh đã chỉ ra vai trò quyết định của nhân dân khi khẳng định: “Dân vận tốt, việc gì cũng làm được. Dân vận kém không làm nổi việc gì”.

Người cũng khẳng định về trách nhiệm trong công tác dân vận: Toàn thể hệ thống chính trị phải làm công tác dân vận và quan điểm: “để làm được công tác dân vận, phải quan tâm hằng ngày, gắn bó mật thiết với nhân dân”.

Năm 2019 kỷ niệm 50 năm tác phẩm Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân (1969-2019). Tác phẩm được Hồ Chí Minh viết tháng 1-1969, kỷ niệm ngày thành lập Đảng, trong bối cảnh cuộc kháng chiến chống Mỹ đang diễn ra rất gay go, quyết liệt và miền Bắc tạm thời có hoàn bình. Với độ dài vền vền 700 từ, tác phẩm đã tập trung nói về quan hệ giữa Đảng với nhân dân, từ quan niệm: “nhân dân ta thường nói “đảng viên đi trước, làng nước theo sau”... Tác phẩm cũng đề cập trực tiếp đến việc xây dựng đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân trong Đảng và xã hội, đang là những vấn đề nổi lên trong Đảng và xã hội ta hiện nay.

Năm 2019 kỷ niệm 50 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1969-2019). Bản Di chúc bất hủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã

phác thảo một kế hoạch tổng thể xây dựng xã hội mới sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; xác định mục tiêu chung nhất của cách mạng nước ta là: “hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh”. Người đã chỉ ra những nội dung cơ bản nhất trong xây dựng xã hội mới: trong quan hệ với nhân dân; xây dựng Đảng; phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, con người; đối ngoại... Kỷ niệm 50 năm bản Di chúc cũng là dịp để Đảng và nhân dân ta nhìn lại, đánh giá kết quả sau 50 năm thực hiện Di chúc và những việc cần phải tiếp tục làm, thực hiện mong muốn tốt bậc của Người, bằng mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Bốn là, bối cảnh thực hiện hiện Chỉ thị 05-CT/TW năm 2019 với nhiều yêu cầu mới.

Tình hình quốc tế với những diễn biến nhanh chóng, phức tạp và khó lường do nhiều nguyên nhân đang tác động đến nước ta, cả cơ hội, thuận lợi và khó khăn, thách thức. Kinh tế thế giới có những xu hướng mới đáng chú ý, như sự suy giảm tăng trưởng, xung đột giữa tự do

thương mại và bảo hộ mậu dịch, chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tác động ngày càng nhanh và mạnh đến mô hình tăng trưởng của nước ta. Vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu đã và đang ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế và xã hội ở nước ta. Nhiều vấn đề mới đặt ra cần phải giải quyết trong quan hệ của nước ta với các nước lớn cùng với những diễn biến phức tạp của tình hình khu vực, Biển Đông cũng là những vấn đề mới, quan trọng đang tác động trực tiếp đến nước ta.

Bối cảnh trong nước vừa thuận lợi vừa đặt ra những yêu cầu mới. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách năm 2018 cũng như cuộc đấu tranh phòng chống suy thoái, tham nhũng, tiêu cực trong Đảng và xã hội đang tạo thêm khí thế mới trong đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới. Đồng thời, nước ta cũng đứng trước nhiều thách thức phải vượt qua, nổi bật là tạo động lực phát triển trong giai đoạn mới, vượt qua bẫy phát triển trung bình, phấn đấu sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại...

2. Những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về ý thức tôn trọng nhân dân, phát huy dân chủ, chăm lo đời sống nhân dân

Một là, tư tưởng Hồ Chí Minh về ý thức tôn trọng nhân dân.

Nội dung tập trung vào các điểm chính sau: *Thứ nhất*, là tư tưởng về “dân là gốc”. Hồ Chí Minh khẳng định: “Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân”. Người viết: “Mọi của cải trong xã hội đều do dân làm ra”; “cơm chúng ta ăn, áo chúng ta mặc hằng ngày là của dân”. *Thứ hai*, là tư tưởng về vai trò của nhân dân trong xã hội. Từ truyền thống lịch sử của dân tộc “sức dân như sức nước”, “chở thuyền là dân, lật thuyền cũng là dân”; “lật thuyền mới thấy dân như nước” đến quan niệm trong dân gian “đễ mười lần không dân cũng chịu, khó trăm lần dân liệu cũng xong”, Hồ Chí Minh khẳng định: “Có dân là có tất cả...”. *Thứ ba*, sự nghiệp cách mạng là của nhân dân. Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Cách mạng không phải là việc riêng của một số

người”; “Cách mạng là sự nghiệp của dân chúng. Dân chúng đồng lòng thì mọi việc mới thành công”. *Thứ tư*, tư tưởng về “trung với nước, hiếu với dân”. Nhân dân trong tư tưởng của Hồ Chí Minh là một tập hợp đông đảo quần chúng, dân gắn với nước, nước gắn với dân, yêu nước là thương dân và thương dân là yêu nước. “Nước lấy dân làm gốc”; “Gốc có vững, cây mới bền. Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân”. *Thứ năm*, tư tưởng về trách nhiệm trước nhân dân. Hồ Chí Minh yêu cầu: “Việc gì có lợi cho dân thì phải hết sức làm. Việc gì có hại cho dân thì phải hết sức tránh” và khẳng định “Trong xã hội không có gì tốt đẹp, vẻ vang bằng phục vụ cho lợi ích của nhân dân”...

Hai là, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát huy dân chủ của nhân dân.

Nội dung tập trung vào các luận điểm: *Thứ nhất*, tư tưởng về “dân là chủ” và “dân làm chủ”. “Dân là chủ” đối lập với chế độ “quan chủ”; “dân làm chủ” thể hiện mối quan hệ bản chất nhất của chế độ xã hội mới. Người khẳng định: “Nước ta là nước dân chủ, nghĩa là nước nhà do

nhân dân làm chủ”, “Chế độ ta là chế độ dân chủ, tức là nhân dân là người chủ”, “Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân...”. *Thứ hai*, tư tưởng phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong tất cả các lĩnh vực. Trong xã hội mới, quyền làm chủ của nhân dân được thực hiện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... Dân chủ thể hiện trên lĩnh vực chính trị là quan trọng nhất, nổi bật nhất và được biểu hiện tập trung trong hoạt động của Nhà nước. *Thứ ba*, tư tưởng về đảm bảo quyền làm chủ thực sự của nhân dân. Cần xây dựng và không ngừng hoàn thiện chế độ dân chủ, đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân cả dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện và sự tham gia vào đời sống chính trị, xã hội của nhân dân. Thực hiện quyền bầu cử, phổ thông đầu phiếu cho mọi người dân; xây dựng các tổ chức đảng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội vững mạnh, bảo đảm dân chủ của nhân dân trong các tổ chức chính trị - xã hội. *Thứ tư*, tư tưởng về xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do

dân, vì dân, đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân thông qua Nhà nước; mọi công chức, từ nhân viên đến Chủ tịch nước đều do dân ủy thác cho và phải phục vụ nhân dân. **Xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu quả.** *Thứ năm*, tư tưởng về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, trung thành với Tổ quốc, với nhân dân. Người nhấn mạnh: Đảng ta là Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên của Đảng phải thực sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính chính, chí công vô tư; phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch. Phải xứng đáng là người lãnh đạo, người đẩy tớ thật trung thành của nhân dân.

Ba là, tư tưởng Hồ Chí Minh về chăm lo đời sống nhân dân.

Nội dung chủ yếu bao gồm: *Thứ nhất*, tư tưởng về độc lập dân tộc phải mang lại đời sống ấm no, hạnh phúc, tự do cho nhân dân. Người chỉ rõ: “Nếu nước độc lập mà dân vẫn đói khổ, không hưởng hạnh phúc, tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”. Vì vậy giải phóng dân tộc phải đi tới giải phóng con người khỏi mọi

áp bức, bất công, mang lại ấm no, hạnh phúc cho mỗi con người, trước hết là nhân dân lao động. *Thứ hai*, tư tưởng về trách nhiệm chăm lo đời sống nhân dân của Đảng và Chính phủ. Người khẳng định: “Chính sách của Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi”. *Thứ ba*, tư tưởng về phát triển kinh tế và không ngừng cải thiện đời sống nhân dân ngay trong từng bước phát triển. Hồ Chí Minh chỉ rõ, đặc điểm to nhất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam là xuất phát từ nước nông nghiệp lạc hậu, chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Do vậy đi lên chủ nghĩa xã hội phải tiến hành từng bước, quan tâm đến việc phát triển lực lượng sản xuất xã hội hiện còn rất thấp, quan tâm đến đời sống nhân dân, lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội. Phải thực sự cần kiệm để xây dựng nước nhà; tăng gia sản xuất và tiết kiệm, sản xuất đi đôi

với tiết kiệm. *Thứ tư*, tư tưởng về chăm lo phát triển con người một cách toàn diện. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, muốn thực hiện thành công sự nghiệp cách mạng vĩ đại phải biết phát huy nhân tố con người. Chăm lo đến con người bao gồm cả đời sống vật chất và đời sống tinh thần, quan tâm bồi dưỡng thể hệ cách mạng cho đời sau, bởi “vận mệnh của nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do thanh niên”...

3. Tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về tôn trọng nhân dân, phát huy dân chủ, chăm lo đời sống nhân dân

Một là, về tấm gương gắn bó với nhân dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh. *Thứ nhất*, đó là tấm gương chia sẻ những nỗi khổ của người dân, dám đứng lên bênh vực quyền lợi cho nhân dân. Ngay từ thừa thiếu thời, là học sinh trung học ở Huế đến khi là Chủ tịch nước, suốt đời Hồ Chí Minh gắn bó máu thịt với dân. *Thứ hai*, là tấm gương quan tâm, tôn trọng đến lợi ích hàng ngày của nhân dân. Theo Người, tôn trọng lợi ích thiết thân của nhân

dân không chỉ từ cái kim, sợi chỉ của dân cũng không được xâm phạm, mà quan trọng nhất là tất cả đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đều phải hướng vào dân và nhằm nâng cao đời sống của nhân dân. *Thứ ba*, là tấm gương quý trọng của cải của nhân dân, thực sự cần kiệm, liêm chính. Cần kiệm, liêm chính là phẩm chất đạo đức mẫu mực, phong cách cao thượng nổi bật của Hồ Chí Minh. Cần, kiệm, liêm, chính là thái độ trân trọng của cải do nhân dân làm ra, là điều kiện để gắn dân và là cách cư xử nhân đạo, nhân văn của lãnh tụ với nhân dân. *Thứ tư*, là tấm gương về trách nhiệm trước nhân dân. Người khẳng định: “Tôi tuyệt nhiên không ham muốn công danh, phú quý chút nào. Bây giờ gánh vác chức Chủ tịch là vì đồng bào ủy thác thì tôi phải gắng làm, cũng như một người lính vâng lệnh quốc dân ra trước mặt trận”. Với Đảng, Người đã căn dặn: “Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, người đẩy tớ trung thành của nhân dân”. *Hai là*, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

về phát huy dân chủ trong nhân dân. *Trước hết*, đó là sự tuyệt đối tin tưởng vào sức mạnh của nhân dân, có dân là có tất cả để phát huy sức mạnh trong dân. Từ quan niệm dân chủ là chìa khóa vạn năng để giải quyết mọi vấn đề, Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến phát huy dân chủ của toàn dân để “đem tài dân, sức dân, của dân làm lợi cho dân”. *Thứ hai*, là tấm gương phát huy dân chủ trong tổ chức, trong tập thể. Phát huy dân chủ trong tổ chức, trong tập thể để phát huy sức mạnh của tổ chức, của tập thể. Bản thân Hồ Chí Minh không bao giờ đặt mình cao hơn tổ chức, ở ngoài sự kiểm tra, giám sát của tổ chức, tôn trọng các quyết định dân chủ của tập thể. *Thứ ba*, là tấm gương thực hành dân chủ để phát huy sức mạnh của mỗi cá nhân. Người chủ trương: “Phải thật sự mở rộng dân chủ để tất cả đảng viên bày tỏ hết ý kiến của mình”; “Có dân chủ mới làm cho cán bộ và quần chúng đề ra sáng kiến”. *Thứ tư*, là tấm gương người đứng đầu chịu trách nhiệm về tất cả các việc làm của tập thể. Hồ Chí Minh nhận thức rõ và hoàn thành

tốt trách nhiệm cá nhân, nhiệm vụ được tập thể giao cho; tuyệt đối tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Khi tập thể mắc sai lầm, tự mình, người lãnh đạo phải nhận lỗi trước dân. *Ba là*, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về chăm lo đời sống nhân dân. Nội dung tập trung vào các vấn đề sau: *Thứ nhất*, là tấm gương nói đi đôi với làm, cùng nhân dân chống giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm ngay sau khi thành lập nước. Ngay sau Cách mạng Tháng Tám thành công, nạn đói ở miền Bắc diễn ra rất nguy cấp. Hồ Chí Minh kêu gọi đồng bào cả nước tham gia cứu đói. Người nêu gương cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa, mỗi bữa một bơ, dành gạo để cứu đồng bào. *Thứ hai*, là tấm gương sâu sát, nắm vững dân tình, hiểu rõ dân sinh, quan tâm đến cuộc sống hàng ngày của nhân dân. Số liệu thống kê cho thấy, trong 10 năm (1955-1965), Hồ Chí Minh có 700 lần đi thăm cơ sở, đến với dân. Nhiều câu chuyện cảm động về sự quan tâm của Hồ Chí Minh đối với nhân dân. Câu chuyện về đêm 30 Tết năm 1962, với

cương vị là Chủ tịch Đảng, Chủ tịch nước, Người đã đến thăm nhà chị Tín, người dân nghèo gánh nước thuê ở ngõ Hàng Chĩnh, Hà Nội. *Thứ ba*, là tấm gương quan tâm xây dựng “đời sống mới”, nền văn hóa mới, nâng cao tinh thần của nhân dân. Sau cách mạng Tháng Tám, Hồ Chí Minh viết tác phẩm “Đời sống mới”, tuyên truyền, phổ biến về lối sống văn hóa, văn minh trong xã hội, nhất là đối với các vùng quê lạc hậu. Người coi giáo dục là lĩnh vực ưu tiên hàng đầu, chỉ đạo thực hiện “bình dân học vụ”, để xoá nạn mù chữ, chống giặc đói, viết thư cho học sinh nhân ngày khai trường của nước Việt Nam mới...

4. Xây dựng ý thức tôn trọng nhân dân, phát huy dân chủ của nhân dân, chăm lo đời sống nhân dân

(1) Về xây dựng ý thức tôn trọng nhân dân

Thứ nhất, là xây dựng ý thức tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân. Cần nhận thức thật rõ về mục đích phấn đấu của Đảng và vai trò làm chủ của nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Đảng ta không có lợi ích nào khác ngoài lợi ích của Tổ

quốc, của nhân dân; dân làm chủ thì Đảng, Nhà nước, cán bộ, đảng viên, công chức là công bộc, “đầy tớ” của dân. Các cơ quan quản lý nhà nước phải coi phục vụ nhân dân là lý do tồn tại của mình. Cán bộ, đảng viên, công chức cần thực hiện nghiêm và đầy đủ các quy định trong Hiến pháp, pháp luật, những quy trình, quy chế trong quan hệ với nhân dân đã được ban hành. *Thứ hai*, tôn trọng, đảm bảo lợi ích của người dân. Tư tưởng Hồ Chí Minh khẳng định chăm lo lợi ích của nhân dân để lôi cuốn được người dân theo mình không chỉ là thực hiện mục tiêu, mà còn tạo động lực to lớn để giải quyết các vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển. Các tổ chức đảng, cơ quan quản lý nhà nước phải tôn trọng, đảm bảo, chăm lo đến lợi ích nhân dân; xây dựng cơ chế, chính sách hợp lý bảo đảm tự do làm ăn theo pháp luật, bảo đảm công bằng, hợp lý trong quan hệ phân phối, phân phối lại thu nhập quốc dân. Nhà nước phải có chính sách bảo vệ lợi ích của “những người yếu thế”. Thực hiện tốt mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, dân chủ,

công bằng, văn minh, thể hiện trong từng chính sách, cụ thể hóa trên từng ngành, địa phương để thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân. Thứ ba, là phải kính trọng, lễ phép trong giao tiếp với nhân dân”. Đối với nhân dân phải kính trọng, lễ phép” là điều Hồ Chí Minh dạy Công an cách mạng, nhưng cũng là yêu cầu chung đối với mỗi cán bộ, đảng viên, công chức. Hồ Chí Minh coi trung với nước, hiếu với dân là phẩm chất đạo đức cách mạng hàng đầu, thì kính trọng nhân dân, coi nhân dân như cha mẹ mình là nghĩa vụ, bổn phận của cán bộ, đảng viên, công chức phải làm để thực sự là “người đầy tớ trung thành” của nhân dân. Nội dung kính trọng lễ phép với dân thể hiện rõ trong quan hệ với nhân dân, trước hết là quan hệ quản lý, hành chính, dân sự. Đồng thời khi đã xác định rõ yêu cầu trách nhiệm kính trọng, lễ phép với nhân dân của người cán bộ, đảng viên, công chức, thì trong tất cả các mối quan hệ, trong “công đường” cũng như ngoài xã hội, người cán bộ, đảng viên, công chức

luôn luôn có thái độ đúng mực với công việc, với nhân dân. Hai là, phát huy dân chủ của nhân dân. Phát huy dân chủ trực tiếp. Dân chủ trực tiếp là sự tham gia trực tiếp của người dân vào chính sách và quản lý, nhất là ở cấp địa phương, thông qua việc nêu ý kiến với các cấp có thẩm quyền của Nhà nước với các hình thức khác nhau. Để thực hành dân chủ trực tiếp, người dân cần được đảm bảo các quyền về thông tin (dân biết), tham gia thảo luận (dân bàn), triển khai (dân làm), kiểm tra, giám sát (dân kiểm tra) các chủ trương, chính sách ở địa phương. Để thực hiện tốt quyền dân chủ trực tiếp của người dân hiện nay, cần khắc phục tính hình thức khi thực hiện dân chủ cơ sở. Thực tế cho thấy, người dân chỉ nhiệt tình tham gia khi các công việc được bàn liên quan trực tiếp đến lợi ích của họ, khi họ chứng kiến tận mắt những kết quả từ sự tham gia của họ. Cần tăng cường khuôn khổ pháp lý cho thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, tạo động cơ khuyến khích cho việc tham gia thực hành dân chủ trực tiếp ở cơ sở. Nghiên cứu để sớm

thực hiện các cuộc trưng cầu dân ý theo văn bản luật đã được ban hành. Tăng cường hình thức bầu cử trực tiếp ở cơ sở, như để người dân bầu bí thư chi bộ làm trưởng thôn. Tăng cường thực hiện bỏ phiếu kín thay vì giơ tay biểu quyết trong các cuộc họp công khai. Công khai hóa quá trình đề cử, khuyến khích người dân tham gia nhiều hơn vào bầu cử và sàng lọc những quan chức làm việc kém hiệu quả, không trung thực trong danh sách đề cử. Đổi mới việc tranh cử, khắc phục tính hình thức của tranh cử hiện nay. Mở rộng các hình thức, nâng cao tính thiết thực của các cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp để huy động sự tham gia của người dân. Hoàn thiện dân chủ đại diện. Dân chủ đại diện là hình thức cơ bản mà thông qua đó, nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước, vận hành theo quy định của Hiến pháp, pháp luật. Theo cơ chế này, nhân dân bầu ra cơ quan đại diện, trong đó Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương.

Hình thức dân chủ đại diện tồn tại như một tất yếu khách quan của xã hội hiện đại và đang góp phần quan trọng trong tổ chức, điều hành, quản lý các mặt, các lĩnh vực hoạt động của đất nước nói chung và từng địa phương nói riêng. Đổi mới, phát huy quyền dân chủ đại diện của nhân dân hiện nay tập trung vào các điểm sau: Đổi mới, nâng cao tính thực chất, tính dân chủ và sự công khai trong các cuộc bầu cử Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp, thu hút sự tham gia một cách chủ động, tích cực, phấn khởi của đông đảo người dân. Đảm bảo và tăng cường quyền kiểm tra, giám sát của nhân dân với các cơ quan dân cử, khắc phục tính hình thức trong kiểm tra, giám sát ở tất cả các cấp. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan dân cử, bao gồm cả năng lực chuyên môn và trình độ hiểu biết pháp luật của các đại biểu dân cử, nhất là ở các địa phương, khắc phục tình trạng chất lượng của các đại biểu dân cử còn những hạn chế và bất cập, bởi còn nặng về cơ cấu... Thực hiện đúng cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân

dân làm chủ” trong điều kiện nhà nước pháp quyền, khắc phục tình trạng hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp cơ sở còn mang nặng tính hình thức, kém hiệu quả và thường bị cấp ủy, ủy ban nhân dân cùng cấp lấn át, làm thay. Tập trung cải cách, đổi mới tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn phù hợp với yêu cầu mới. Huy động nhân dân tham gia xây dựng Đảng, chính quyền nhà nước. Dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng, Nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội. Trong điều kiện Đảng cầm quyền, đảm bảo quyền của nhân dân trong xây dựng Đảng, Nhà nước là đảm bảo dân chủ về chính trị của nhân dân. Để tạo điều kiện và phát huy vai trò của nhân dân trong xây dựng Đảng và Nhà nước trong giai đoạn hiện nay, cần tập trung vào các điểm sau: Quán triệt đầy đủ tư tưởng Hồ Chí Minh về mối liên hệ máu thịt giữa Đảng với nhân dân, về công tác dân vận trong cán bộ, đảng viên, công chức. “Cán bộ và đảng viên càng phải nâng cao tinh thần phụ trách trước Đảng và trước quần chúng, hết lòng hết sức

phục vụ nhân dân”; Đổi mới cơ chế và quy trình ra quyết định lãnh đạo, quản lý theo hướng phát huy dân chủ, phát huy vai trò của nhân dân trong việc tham gia xây dựng chủ trương, chính sách. Lắng nghe tiếng nói của dân, trân trọng những sáng kiến của dân, từ đó làm phong phú trí tuệ của Đảng; Từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ từ trong Đảng đến dân chủ ngoài xã hội được thực hiện trong thực tế ở các cấp, các địa bàn, các lĩnh vực. Xây dựng các thiết chế, thể chế để nhân dân thực hiện quyền dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội; từng bước thực hiện quyền tổ chức, quản lý đời sống cộng đồng; Tăng cường vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân. Tăng cường và đổi mới công tác dân vận của Đảng, Nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị. Thực hiện tốt các quan điểm của Đảng về đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân vận trong tình hình mới. Thể chế hóa các quan điểm, chủ trương

mới của Đảng về dân vận thành các văn bản pháp luật để các cấp chính quyền, cán bộ, đảng viên và nhân dân thực hiện; Tiếp tục đẩy mạnh phòng chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong Đảng và xã hội. Đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII, xử lý nghiêm, không có vùng cấm, từ trên xuống dưới, thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng những phần tử thoái hóa, biến chất, ức hiếp nhân dân, lợi dụng chức quyền để thực hiện lợi ích cá nhân, nhóm... Đẩy mạnh tuyên truyền các tấm gương cán bộ, đảng viên, công chức gương mẫu, tận tụy với công việc, nói đi đôi với làm để nhân dân tin tưởng noi theo, góp phần lấy lại niềm tin trong nhân dân. Ba là, về chăm lo đời sống nhân dân. Chăm lo đời sống vật chất của nhân dân. Tiếp tục thực hiện chủ trương giải phóng sức dân, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho nhân dân tự do làm ăn theo pháp luật, làm giàu cho mình cho đất nước. Thực hiện đường lối phát triển kinh tế trong Nghị quyết Đại hội XII của Đảng,

các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị về kinh tế, thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Thực hiện các chủ trương, biện pháp khuyến khích sản xuất kinh doanh, hỗ trợ nhân dân trong hoạt động sản xuất kinh doanh; xây dựng bộ máy nhà nước theo hướng “kiến tạo, phục vụ phát triển, liêm chính và hành động” ở tất cả các cấp. Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực trong quản lý và chi tiêu ngân sách, dành tiền cho đầu tư phát triển, góp phần nâng cao đời sống nhân dân. Đó là thực hiện tư tưởng Hồ Chí Minh về sản xuất và tiết kiệm gắn với nhau và là một phương pháp để nâng cao đời sống nhân dân. Tình trạng lãng phí của công, chi tiêu không hợp lý, quản lý ngân sách không chặt chẽ, gây thất thoát lớn, không chỉ dẫn tới giảm đầu tư phát triển, ảnh hưởng đến đời sống nhân dân, mà còn gián tiếp tạo nên sự bất bình đẳng trong thu nhập của cán bộ, đảng viên, công chức, tăng nợ công và nguy cơ

tham nhũng. Đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, quản lý nhà nước khu vực dịch vụ công, theo các nghị quyết thông qua tại Hội nghị Trung ương 6 khóa XII để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đồng thời góp phần nâng cao đời sống nhân dân. Thực hiện cải cách chính sách tiền lương, cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, thực hiện bình đẳng và nâng cao thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức khu vực công, người lao động trong doanh nghiệp, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân. Thực hiện các Nghị quyết 26-NQ/TW về “Cải cách chính sách tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp”, Nghị quyết 28-NQ/TW về “Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội” đã được ban hành, bắt đầu từ năm 2021, là bước quan trọng trong chăm lo đời sống nhân dân. Chăm lo đời sống tinh thần, văn hóa của nhân dân. Thực hiện tốt quan điểm phát triển văn hóa, xây dựng con người là nền tảng tinh thần của xã hội, tạo nên sức mạnh nội sinh trong xây dựng và bảo vệ

Tổ quốc. Nền tảng tinh thần đó đã giúp cho nhân dân ta vượt qua bao khó khăn, thử thách, giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc và nền độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn hiện nay. Tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI (Nghị quyết 33-NQ/TW) “Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”, để xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần phong phú, lành mạnh của nhân dân trong giai đoạn hiện nay. Xây dựng ý thức tôn trọng nhân dân, phát huy dân chủ, chăm lo đời sống nhân dân là nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh, là tạo động lực to lớn cho công cuộc đổi mới, đồng thời là giải pháp quan trọng, cấp bách trong xây dựng Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị trong giai đoạn hiện nay. Thực hiện tốt chủ đề năm 2019 để thực hiện tốt Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XII về “Tiếp tục đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay” ■

MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NHẬT BẢN, HÀN QUỐC, MALAYSIA VÀ MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

● GS, TS NGUYỄN QUANG THUẬN

Chủ tịch Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

1. Mô hình phát triển của Nhật Bản

Quá trình phát triển của Nhật Bản kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay đã trải qua nhiều giai đoạn. Trong đó, giai đoạn hoàng kim nhất của kinh tế Nhật Bản là giai đoạn tăng trưởng cao (1955-1973) mà thế giới gọi đó là “sự thần kỳ” Nhật Bản với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt mức xấp xỉ 10%/năm. Sau thời kỳ tăng trưởng cao, kinh tế Nhật Bản bước vào giai đoạn phát triển ổn định (1974 - 1990) với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình khoảng 4%. Sau giai đoạn này, kinh tế Nhật Bản bước vào 2 thập kỷ mất mát (1991 - 2010) do những hậu quả của kinh tế “bong bóng” với tốc độ tăng GDP ở mức âm hoặc rất thấp kèm theo rất nhiều hệ lụy về kinh tế, xã hội. Kể từ năm

2011 đến nay, với việc thực hiện chính sách cải cách Abenomics của Thủ tướng Shinzo Abe, kinh tế Nhật Bản đã có những cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, những khó khăn thách thức vẫn còn rất nhiều.

(1) Một số đặc trưng chủ yếu về mô hình phát triển của Nhật Bản

- *Tổ chức xây dựng và phát triển các tập đoàn tài chính tư bản tiền tệ hiện đại:* Các xí nghiệp của hệ thống tài phiệt vốn thuộc Mitsui, Mitsubishi, Sumitomo bị phân tán trước 1950 được tập trung và hợp nhất lại với nhau, đồng thời sáp nhập với các ngân hàng tư bản hình thành các tập đoàn tư bản tiền tệ, bất động sản lớn. Ngoài ra Nhật Bản còn tổ chức các công ty tổng hợp kiểu công ty xuyên quốc gia.

- *Thực hiện phương thức sản xuất lệch, ưu tiên sản xuất loại tư liệu phát*

triển sản xuất: Nhật Bản sau chiến tranh đứng trước cục diện sản xuất bị thu hẹp, vật phẩm thiếu thốn, giá cả tăng vọt, do thiếu than nên gang thép, điện, phân bón, máy nông nghiệp cũng không có cách nào khôi phục sản xuất bình thường. Than chính là nguồn nguyên liệu cơ sở mà Nhật Bản đang nắm duy nhất. Việc tăng sản lượng than và thép đã trở thành nhiệm vụ trọng tâm của kinh tế Nhật Bản lúc đó. Khoản tiền chênh lệch giữa giá xuất xưởng với giá nhà nước quy định đối với sắt thép và than được đảm bảo để ngành nghề trọng điểm thu được lợi nhuận ổn định, đồng thời thông qua việc phục hưng phát hành kho bạc thực hiện khoản tiền mua hàng trọng điểm đối với các ngành này.

- *Cấu tạo thể chế vận hành tương đối với kinh tế thế giới, thu hút kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài, thực hiện cải tạo kỹ thuật kinh tế quốc dân*: Chính phủ Nhật Bản đã tìm cách thu hút kỹ thuật và thiết bị tiên tiến, kinh nghiệm quản lý nhằm cải tạo và thay thế công nghệ sản xuất lạc hậu, thiết bị cũ kỹ nâng cao việc hợp lý hóa ngành nghề và hợp lý hóa

đầu tư năng lực cạnh tranh quốc tế của sản phẩm.

(2) Những ưu điểm nổi bật của mô hình phát triển Nhật Bản

- *Tận dụng tốt các lợi thế của môi trường kinh tế quốc tế*: Nhật Bản lấy thị trường quốc tế làm chỗ dựa, vai trò của môi trường quốc tế nổi lên ngày càng rõ nét. Xét từ môi trường kinh tế, sự thay đổi về hành vi quốc tế cũng đã xúc tiến một cách có hiệu quả sự phát triển của kinh tế Nhật Bản. Giai đoạn cất cánh của kinh tế Nhật Bản, chính là thời kì tăng cường hợp tác quốc tế trên thế giới, thời gian này ở lĩnh vực mậu dịch đã thành lập tổng hiệp định quan hệ mậu dịch quốc tế; ở lĩnh vực tiền tệ, đã tổ chức quỹ tiền tệ quốc tế. Toàn bộ trật tự kinh tế thế giới được đặt dưới sự khống chế của hai hệ thống lớn, đối với Nhật Bản mà nói, đó cũng là điều kiện tốt cho việc phát triển kinh tế Nhật Bản.

- *Phát huy có hiệu quả các lợi thế so sánh của đất nước*: Đầu những năm 50, hệ số lao động sản xuất của Nhật Bản tương đối cao, song mức độ tiền lương của Nhật Bản so với Mỹ lại tương đối thấp. Nhật Bản đã tận

dụng tốt những lợi thế này trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa để giúp nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm, tạo cơ chế kích thích phát triển kinh tế.

Nhật Bản cũng có điều kiện địa hình bờ biển tương đối ưu việt, lợi dụng các cảng vịnh có điều kiện tự nhiên tốt, Nhật bản đã phát triển mạnh ngành đóng tàu và ngành vận tải để vận chuyển về Nhật Bản những tài nguyên khoáng sản chất lượng tốt giá rẻ từ các nơi trên thế giới; đồng thời, xuất khẩu các sản phẩm gia công lắp ráp hoặc chế tạo từ nước Nhật ra thị trường thế giới.

- *Phát triển tiềm lực khoa học kỹ thuật cao của đất nước:* Nhật Bản đã sử dụng thành quả nghiên cứu cơ sở, nghiên cứu ứng dụng của các nước Âu Mỹ, do họ bỏ ra lượng tiền lớn và thời gian tương đối dài mới thu được kết quả. Họ đã nhanh chóng tiếp thu, tiến hành nghiên cứu, khai thác ở trong nước. Nhờ vậy đã rút ngắn rất lớn thời gian đầu tư nghiên cứu, khai thác và tăng nhanh chu kỳ chuyển hóa khoa học kỹ thuật thành sản xuất hiện thực. Đây là chiến lược có hiệu suất rất cao.

- *Xây dựng mô hình quản lý kiểu Nhật Bản:* Ba tiêu chí lớn trong quản lý xí nghiệp của Nhật Bản, được mọi người mệnh danh là “ba pháp bảo lớn”, trải qua sự phát triển lâu dài đã hình thành nên tinh thần quản lý kiểu Nhật Bản đặc biệt độc đáo:

+ Tinh thần “hòa giữa trời và đất”, “dĩ hòa vi quý”: Nhấn mạnh sự hợp tác của nhà tư bản với người lao động trong nội bộ xí nghiệp, phản đối việc tranh giành lẫn nhau gây tiêu hao.

+ Tinh thần lấy con người làm trọng tâm: Người Nhật Bản đã kết hợp chủ nghĩa công lợi của giai cấp tư sản lũng đoạn hiện đại phương Tây với chủ nghĩa Nho giáo truyền thống của Trung Quốc, thống nhất chất lượng quản lý khoa học của Mỹ với hành vi khoa học nhân tế của phương Đông, nổi bật sự quản lý của con người, để cao sự quan tâm đối với con người.

+ Tinh thần tính toán kỹ lưỡng: Thế giới gọi người Nhật Bản hiện đại là “động vật kinh tế”. Cụm từ này vừa có ý xấu nhưng cũng có nhiều ý tốt. Người lãnh đạo xí nghiệp của Nhật Bản cũng tự coi họ là dựa vào “luận

ngữ” của Trung Quốc cộng với bàn tính mà đánh khắp thiên hạ.

(3) Những hạn chế của mô hình phát triển Nhật Bản

Mô hình phát triển của Nhật Bản một thời được nhiều người ngưỡng mộ, đã dần dần trở nên khiếm khuyết, kìm hãm sự vận động tiến lên của nền kinh tế, vai trò của các chủ thể kinh tế tiếp tục giảm, nó không còn phù hợp khi chuyển sang giai đoạn xã hội hậu công nghiệp, cần phải có sự điều chỉnh, tiến hành các cuộc cải cách cơ cấu sâu sắc nhằm biến đổi chính hệ thống kinh tế.

Xuất phát từ thực tiễn trên, từ những năm 90, Nhật Bản tiến hành phi điều chỉnh nền kinh tế nhằm mục đích giảm xuống mức tối thiểu sự can thiệp của Nhà nước, đưa nền kinh tế trở lại hoạt động theo cơ chế tự điều chỉnh, dựa trên những nguyên tắc của nền kinh tế thị trường đích thực, hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Cụ thể: Tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước; cải cách hành chính; tự do hóa tài chính; cải cách hệ thống ngân hàng; điều chỉnh ngân sách và cải cách chế độ thuế; cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội.

2. Mô hình phát triển của Hàn Quốc

Hàn Quốc có nền kinh tế đứng thứ 3 ở châu Á và thứ 13 trên thế giới. Sau cuộc chiến tranh Triều Tiên, nước này đã xây dựng từ một nước nghèo đói thành một trong những nền kinh tế phát triển hàng đầu, thường được mọi người biết đến như “Kỳ tích sông Hàn”. Trong quá khứ, nền kinh tế Hàn Quốc phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp. Chỉ vào đầu những năm 1960, nền sản xuất công nghiệp mới bắt đầu có những bước chuyển biến mạnh mẽ. Sau chiến tranh Triều Tiên (1950-1953), nguồn trợ cấp kinh tế từ Hoa Kỳ đã giúp Hàn Quốc phục hồi nhanh chóng. Chính phủ ưu tiên phát triển các ngành sản xuất để làm động lực kích thích xuất khẩu. Chỉ sau một thế hệ, Hàn Quốc đã phát triển từ một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp tiềm năng của khu vực.

Lực lượng sản xuất và chi phối đời sống xã hội ở Hàn Quốc chính là các tập đoàn, công ty kinh tế rất lớn (Chaebol). Tại Hàn Quốc có 30 tập đoàn kinh tế hùng mạnh. Mỗi tập

đoàn kinh tế có số vốn từ 10 tỷ đến 70 tỷ USD, nổi bật là các tập đoàn Hyundai, Daewoo, Samsung, LG v.v.. Có tài liệu tính về mặt hiệu quả kinh tế, lực lượng chi phối đời sống chính trị kinh tế xã hội của Hàn Quốc là: 30 tập đoàn kinh tế lớn chi phối 70% đời sống chính trị kinh tế xã hội (vì 30 tập đoàn này chiếm 70% GDP của Hàn Quốc); Tổng thống chi phối 2%; Chính phủ chi phối 2%; còn lại là các công ty vừa và nhỏ chi phối. Mỗi tập đoàn kinh tế đều có viện nghiên cứu kinh tế. Viện này làm chức năng tư vấn và tham mưu cho lãnh đạo tập đoàn. Toàn quốc có “Viện Phát triển Hàn Quốc” (Korea Development Institute). Đây là Viện nghiên cứu các vấn đề kinh tế lớn nhất của Hàn Quốc, làm nhiệm vụ nghiên cứu độc lập về kinh tế cơ bản và kinh tế ứng dụng.

Tổng thống Park Chung Hee là một trong những Tổng thống có nhiều đóng góp trong cải cách và phát triển kinh tế của Hàn Quốc. Chủ trương của ông là triệt để khai thác nguồn nhân lực của Hàn Quốc để làm hàng xuất khẩu. Còn Tổng thống Roh Moo Hyun chủ trương xây dựng những tập đoàn kinh tế lớn

làm đầu tàu. Chính ông đã góp phần đưa thu nhập bình quân đầu người của Hàn Quốc lên từ 17 đến 20.000 USD/năm. Tổng thống Kim Young Sam là một nhà cải cách lớn, người đã đưa ra học thuyết về chính sách toàn cầu hoá của Hàn Quốc.

Chính phủ Hàn Quốc thường đề ra những kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm để thúc đẩy công nghiệp hóa. Để đạt được những thành tựu như vậy, chính phủ đã tác động trực tiếp vào nền kinh tế thông qua những ưu tiên đặc biệt cho một số ngành nghề kinh doanh, điều chỉnh tỷ giá hối đoái và thực hiện những chính sách tài khóa mang tính tập trung cao.

Chính sách kinh tế ở Hàn Quốc thường gắn chặt với chính sách tài chính. Chính sách tài chính ở Hàn Quốc phát triển khá đa dạng: thị trường chứng khoán, tín dụng, kết hợp nhiều loại tiền của các nước để sử dụng vào mục đích kinh tế. Quỹ tiêu dùng xã hội hoạt động dưới dạng trả bằng tiền gồm nhiều loại khác nhau cùng những khoản ưu đãi và dịch vụ công cộng. Tiền hưu trí, tiền trợ cấp khó khăn được quy định theo thời giá. Khoản dự trữ ngoại tệ

và dự trữ vàng ngày càng tăng cùng với sự phát triển kinh tế. Thị trường chứng khoán được mở ra ở nhiều thành phố, thị trấn, làm cho đồng tiền trong xã hội luôn luôn được lưu thông. Người Hàn Quốc rất sợ đồng tiền nằm một chỗ. Họ đã đưa đồng tiền vào cơn lốc xoáy của nền kinh tế. Chính sách tín dụng bảo đảm lợi ích của cả người cho vay và người vay, nên nó phát triển đồng đều và thuận chiều.

Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1997-1998 đã cho thấy những yếu kém về cơ cấu của nền kinh tế nước này. Những mối quan hệ mật thiết giữa chính phủ, các ngân hàng và các tập đoàn lớn đã tạo điều kiện dễ dàng cho các tập đoàn vay một lượng tiền lớn từ những tổ chức tài chính để đầu tư mạo hiểm. Hậu quả là những tập đoàn này đã trở thành con nợ khổng lồ. Khi chúng sụp đổ, nó đã tạo ra cú sốc lớn cho khu vực ngân hàng. Giá trị đồng nội tệ giảm xuống quá một nửa vào cuối năm 1997, kéo theo lạm phát và thất nghiệp tăng nhanh.

Tuy nhiên, cách thức mà Hàn Quốc đã vượt qua cuộc khủng hoảng

này trong một thời gian rất ngắn và đưa nền kinh tế trở lại quỹ đạo phát triển ổn định một lần nữa lại làm cho thế giới phải thán phục. Vào tháng 12 năm 1997, Hàn Quốc chấp nhận số tiền viện trợ khổng lồ từ Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF). Kèm theo số tiền là những yêu cầu chính phủ Hàn Quốc phải có những cải cách kinh tế tích cực bao gồm tái cơ cấu khu vực doanh nghiệp và tài chính. Chính phủ tiến hành chuyển đổi tài sản nhà nước sang cho khu vực tư nhân, mở cửa thị trường trong nước cho cạnh tranh với nước ngoài, yêu cầu các tập đoàn kinh tế lớn giảm tỉ lệ nợ trên vốn. Nền kinh tế đã phục hồi vào năm 1999 và tiếp tục tăng trưởng đều đặn trong suốt gần hai thập kỷ qua.

Bước sang thế kỷ 21, Hàn Quốc đã tiến hành “Dự án IT toàn quốc” với hi vọng trở thành nước đứng đầu thế giới về công nghệ thông tin. Với các nguồn quỹ công, chính phủ bắt đầu có những biện pháp hỗ trợ tích cực cho ngành công nghệ thông tin (dẫn đầu bởi Samsung và LG). Hàn Quốc đã vượt qua Hoa Kỳ và Nhật Bản để thành nước dẫn đầu thế giới về sản xuất chất bán dẫn và màn hình kỹ

thuật số LCD và công nghệ Plasma, cũng như những hàng điện tử gia dụng như: Tivi hay điện thoại di động.

Thêm vào đó, Chính phủ Hàn Quốc cũng đang bắt đầu đầu tư vào công nghệ robot. Với mục đích trở thành “Nước có công nghệ robot hàng đầu thế giới” vào năm 2025, Chính phủ đã có dự định sẽ tạo ra cho mỗi hộ gia đình ít nhất một con robot vào năm 2020. Ngoài ra còn có những kế hoạch tham vọng khác để mở rộng những ngành như tài chính, công nghệ sinh học, vũ trụ và giải trí.

Mô hình phát triển của Hàn Quốc là kết quả không chỉ từ bên ngoài, từ chiến lược phát triển theo định hướng công nghiệp và tăng trưởng, mà còn là kết quả của sự lựa chọn các chính sách kinh tế khác nhau qua từng giai đoạn.

3. Mô hình phát triển của Malaysia

(1) Mô hình phát triển giai đoạn 1998-2008

Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1998, Chính phủ Malaysia chủ trương tiến hành điều chỉnh mô hình phát triển tập trung vào một số vấn đề chủ yếu bao gồm: xây dựng thể chế kinh tế, nâng cao

tính minh bạch trong các lĩnh vực đầu tư, tài chính, môi trường kinh doanh và phát triển sản xuất; thực hiện cải tổ cơ cấu kinh tế thông qua các kế hoạch điều chỉnh công nghiệp như: Kế hoạch điều chỉnh công nghiệp giai đoạn II-IMP2 (1996-2005), kế hoạch điều chỉnh công nghiệp giai đoạn III (IMP3, thời kỳ 2006-2020) với việc chú trọng phát triển các ngành công nghệ kỹ thuật cao, giá trị gia tăng và hàm lượng tri thức lớn hơn; chính sách phát triển dựa vào những nhân tố mới cho tăng trưởng, nhất là khu vực công nghệ thông tin và công nghệ sinh học; tham gia có hiệu quả vào hợp tác kinh tế khu vực và quốc tế.

Mặc dù vậy, quá trình điều chỉnh mô hình phát triển của Malaysia trong thập kỷ sau khủng hoảng 1997-1998 chịu nhiều tác động từ bối cảnh bên ngoài, ảnh hưởng đến các mục tiêu mà chính phủ nước này đặt ra. Kết quả là, những điều chỉnh trong mô hình phát triển của Malaysia vẫn chưa thực sự phát huy tác dụng và phải đương đầu với nhiều khó khăn và thách thức: Tăng trưởng kinh tế giảm sút; môi trường kinh doanh

không thuận lợi do thủ tục quan liêu và công kênh, năm 2010, chỉ số Cạnh tranh toàn cầu giảm xuống bậc 24 so với vị trí 21 trước đó¹; hoạt động của các khu vực kinh tế kém hiệu quả; chênh lệch giàu nghèo trong xã hội có nguy cơ ngày càng mở rộng. Mặc dù thu nhập GNP đầu người được cải thiện, đạt mức 7.600 USD nhưng chênh lệch phát triển lại gia tăng, thu nhập của 40% số hộ gia đình nghèo nhất chỉ bằng 1/7 của 20% số hộ gia đình thu nhập cao nhất năm 2010².

(2) Mô hình phát triển của Malaysia giai đoạn 2008 đến nay

Để giải quyết những khiếm khuyết của mô hình phát triển gây trở ngại cho phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề kinh - tế xã hội nêu trên, Chính phủ Malaysia điều chỉnh lại mô hình phát triển nhằm nâng cao hiệu quả của khu vực sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, đảm bảo công bằng trong phát triển. Tháng 3/2009, Hội đồng Tư vấn Kinh tế Quốc gia (NEAC), một cơ quan được thành lập từ thời khủng hoảng 1997-1998 trực thuộc Chính phủ đã đưa ra “Mô hình Kinh tế Mới” (NEM) với 8 Sáng kiến Cải

cách Chiến lược (SRIs), cụ thể là: nâng cao năng lực cho khu vực tư nhân, tìm kiếm các nguồn lực tăng trưởng mới; tập trung phát triển nguồn nhân lực, chuyển đổi khu vực công thông qua cải cách nhằm tạo môi trường thuận lợi cho kinh doanh, nâng cao quá trình đổi mới, thu hẹp khoảng cách phát triển, tạo ra một xã hội thống nhất, hài hòa...

Thứ nhất, mô hình phát triển mới của Malaysia chú trọng tới sự phát triển của khu vực tư nhân, tìm kiếm các nguồn lực tăng trưởng mới. Việc nâng cao năng lực của khu vực tư nhân được đưa ra trong Sáng kiến Cải cách Chiến lược (SRI) của Mô hình Kinh tế mới bao gồm SRI1: “tiếp sinh lực cho khu vực tư nhân dẫn dắt sự tăng trưởng”, SRI3: “tạo ra một nền kinh tế trong nước có tính cạnh tranh”, SRI7: “nâng cao các nguồn lực của tăng trưởng” và SRI8: “đảm bảo tính bền vững của tăng trưởng”. Mục tiêu của cải cách này là nâng cao tính năng động của khu vực tư nhân, coi khu vực này như là một động lực thực sự dẫn dắt tăng trưởng kinh tế của đất nước. Chính phủ đóng vai trò trung tâm trong các

nỗ lực giúp các doanh nghiệp liên kết vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong mô hình phát triển này, Malaysia tập trung vào những nguồn lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế với cách tiếp cận mới, dựa trên động lực tăng trưởng là khu vực tư nhân, tăng năng suất lao động, hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ cho các ngành và hăng và phát triển các cụm và hành lang kinh tế. Về cơ cấu ngành bao gồm các ngành dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên, các khu vực có lợi thế so sánh và các ngành mà nước này đã có lợi thế từ thời kỳ đầu. Đối với các ngành dựa trên nguồn tài nguyên thiên nhiên, Malaysia tập trung vào các hoạt động chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng cao, nhất là dầu cọ với việc chú trọng phát triển công nghệ bản địa, sản xuất sản phẩm có lợi cho sức khỏe mà thị trường cần. Khu vực điện và điện tử, ngành có lợi thế từ ban đầu sẽ được thúc đẩy thông qua lợi thế về kỹ năng, tập trung vào phần có giá trị gia tăng cao. Trong đó, các ngành dịch vụ thuê ngoài sẽ thúc đẩy chuyên môn hóa và tăng năng suất lao động. Một khu vực có tiềm năng tăng trưởng khác là mở

rộng các hoạt động thương mại nông nghiệp trong các công nghệ trồng mới, thu hoạch và chế biến các sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Khu vực dịch vụ được khai thác tiềm năng tăng trưởng với hai ngành chính là du lịch và giáo dục bên cạnh các ngành khác là dịch vụ tài chính.

Thứ hai, mô hình phát triển trong giai đoạn này tập trung phát triển nguồn nhân lực. Trong SRI2, Malaysia chủ trương phát triển một lực lượng lao động có chất lượng và giảm sự phụ thuộc vào lao động nước ngoài. Theo đó, hệ thống giáo dục tương lai của Malaysia phải được dẫn dắt bởi các ưu tiên tăng trưởng của quốc gia và phải đạt được tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Điểm quan trọng hàng đầu là hệ thống giáo dục phải quan tâm đến nhu cầu của các ngành và đào tạo ra những học sinh với kỹ năng theo yêu cầu. Bên cạnh đó, hệ thống đó phải xây dựng được các tài năng của quốc gia từ giáo dục tiểu học, trung học đến đào tạo nghề, kỹ thuật và đại học. Nội dung thứ 2 của phát triển nguồn nhân lực là đào tạo và tái tạo lại kỹ năng cho lực lượng lao động. Đây là một bộ phận tạo ra các

tài năng quốc gia bên cạnh nguồn từ hệ thống giáo dục. Nội dung thứ 3 của phát triển nguồn nhân lực là lôi kéo và thu hút các tài năng trên toàn cầu. Ngoài ra, phát triển nguồn nhân lực không thể không tính đến việc loại bỏ các tồn tại hiện đang bóp méo thị trường lao động, hạn chế sử dụng lao động phổ thông nước ngoài và đảm bảo mạng lưới an sinh xã hội.

Thứ ba, mô hình phát triển mới nhấn mạnh vào điều chỉnh, cải cách ở khu vực công. Quá trình chuyển đổi khu vực công ở Malaysia trước hết được tập trung vào việc cải thiện quá trình ra quyết định thông qua các biện pháp chính sách như thực hiện cách tiếp cận một chính phủ toàn tâm toàn ý cho việc cung cấp các dịch vụ, giám sát và đánh giá các biện pháp chính sách, khẩn trương thực hiện việc kết cấu lại các cơ quan chủ chốt của Chính phủ trong kế hoạch chuyển đổi chính phủ. Nội dung thứ hai của chuyển đổi khu vực công là thực hiện những cải cách nhằm phân phối dịch vụ công có hiệu quả bao gồm: xây dựng một Chính phủ trong sạch, có tính xây dựng, đảm bảo việc thiết kế các chính sách hiệu quả, xây

dựng một hệ thống giám sát với sự tham gia không chỉ là các cơ quan của chính phủ mà còn có các tổ chức phi chính phủ như các hãng tư nhân, các nhóm xã hội dân sự, nâng cao vai trò của kiểm toán, đấu tranh chống tham nhũng. Bên cạnh đó, việc tăng cường quản lý tài chính công cũng chú trọng đến các giải pháp như đa dạng hóa nguồn thu của Chính phủ, hợp lý hóa các khoản trợ cấp, các khuyến khích về thuế, cải thiện quản lý ngân sách, đảm bảo tính minh bạch của hệ thống tài khóa.

Thứ tư, mô hình phát triển mới chú trọng hơn tới khía cạnh xã hội như thu hẹp khoảng cách phát triển, xây dựng xã hội thống nhất, hài hòa. Mô hình phát triển trong giai đoạn này hướng tới giảm thiểu tình trạng bất bình đẳng và chênh lệch phát triển giữa các khu vực bao gồm: (i) Giảm những khác biệt về thu nhập thông qua các chương trình hỗ trợ cho các nhóm người bất lợi, tập trung vào nhóm 40% thu nhập thấp nhất, chú ý tới nhóm nghèo tương đối thông qua chiến lược thúc đẩy tăng trưởng. (ii) Giảm sự khác biệt giữa các khu vực với các giải pháp, chính sách: phát triển có hiệu quả các

cụm kinh tế như là những phương tiện giảm bất bình đẳng giữa các khu vực, thực hiện các biện pháp nâng cao thu nhập thông qua tăng khả năng tiếp cận với dịch vụ xã hội có chất lượng, như dịch vụ y tế, giáo dục, nhất là hai bang Sabah và Sarawak. (iii) Nâng cao khả năng tiếp cận các cơ hội một cách công bằng và bình đẳng: như cơ hội về việc làm, giáo dục, y tế, cơ hội kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội cho nhóm 40% thu nhập thấp nhất, loại bỏ tình trạng phân biệt, đối xử. Ngoài ra là các giải pháp về thúc đẩy tính cạnh tranh, gắn với thị trường, các thủ tục và tiêu chuẩn minh bạch... Mô hình phát triển mới của Malaysia cũng đề ra mục tiêu xây dựng một đất nước mà tất cả các cộng đồng tộc người đều được hưởng các lợi ích đầy đủ từ thành quả của sự tăng trưởng, một quốc gia phát triển bền vững, trong đó, đáp ứng đủ các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến các thế hệ tương lai.

Theo đánh giá của bà Victoria Kwakwa, Phó Chủ tịch Ngân hàng Thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Malaysia đang trở lại quỹ đạo để vươn lên trở thành quốc gia có thu

nhập cao trong những năm tới³. Nền kinh tế ngày càng được đa dạng hóa và có độ mở lớn nhất trên thế giới với tỷ lệ thương mại trên GDP bình quân luôn ở mức trên 140% từ năm 2010. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Malaysia trong giai đoạn từ 2010 đến nay cũng theo xu hướng tăng và bình quân đạt mức 5,4%/năm. Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp và ổn định, hỗ trợ cho tăng trưởng. Bên cạnh đó, hệ thống tài chính tiếp tục được củng cố với mức vốn hóa cao của hệ thống ngân hàng và sự phát triển của thị trường vốn. Những kết quả kinh tế tích cực này giúp cho vấn đề việc làm và thu nhập cũng được cải thiện đáng kể. Cụ thể, nhờ độ mở cao của nền kinh tế nên hiện nay khoảng 40% lao động ở Malaysia làm việc liên quan tới lĩnh vực xuất khẩu. Tình trạng bất bình đẳng thu nhập mặc dù còn cao song cũng đã giảm dần. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, mức thu nhập của 40% số hộ có mức thu nhập thấp nhất tăng bình quân 11,9%/ năm trong giai đoạn 2009-2014, so với mức tăng 7,9% của tổng số hộ. Mặc dù mô hình phát triển mới của Malaysia mang lại kết

quả bước đầu khá tích cực, song nhiều quan điểm cho rằng để có thể đưa nền kinh tế này phát triển cao trong ngắn và trung hạn là thách thức không hề dễ dàng.

4. So sánh điểm tương đồng và khác biệt giữa mô hình phát triển của Nhật Bản, Hàn Quốc và Malaysia

(1) Điểm tương đồng

Thứ nhất, vai trò của doanh nhân dưới sự điều tiết của “bàn tay thị trường” được đề cao trong phát triển kinh tế. Vì vậy Nhà nước tập trung vào việc thực thi hệ thống chính sách nhất quán để tạo môi trường cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển.

Thứ hai, xác định và thực thi vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường: Chính phủ hạn chế sự tham gia vào hoạt động kinh doanh; đồng thời rất chú trọng việc xây dựng Chính phủ mạnh và hiệu quả; đội ngũ công chức được đào tạo kỹ càng, chuyên nghiệp hóa cao, để thực thi nhiệm vụ; đề xuất và thực thi tốt những chính sách thông minh, sáng suốt. Chính phủ khi nâng đỡ cũng như khi trừng phạt, tất cả đều thực hiện một cách nhất quán, minh bạch trong khuôn khổ luật pháp quốc gia

và công ước quốc tế.

Thứ ba, khuyến khích “hướng ngoại” mạnh mẽ: Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu được thực thi một cách nhất quán theo phương thức: vốn, kỹ thuật, phương pháp quản lý hiện đại là của các công ty xuyên quốc gia, còn lao động và nguyên liệu (một phần nào đó) là của nước sở tại và thị trường tiêu thụ là các nước công nghiệp phát triển. Gắn liền song song với phương thức phát triển như vậy là hệ thống giải pháp, chính sách để khuyến khích xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài rất hữu hiệu.

Thứ tư, phát triển các hoạt động nghiên cứu - ứng dụng - triển khai tiến bộ khoa học - công nghệ.

Thứ năm, đẩy mạnh sự hình thành và phát triển các loại thị trường, đặc biệt là thị trường tài chính - tiền tệ và thị trường sức lao động; gắn với củng cố, kiện toàn và hiện đại hóa hệ thống tài chính, ngân hàng.

(2) Điểm khác biệt

Nhật Bản: dựa vào Mỹ, tiến hành 3 cải cách (ruộng đất, tập đoàn tài phiệt, lao động) và thực hiện chiến lược phục hưng nền kinh tế chủ yếu thông

qua việc tổ chức xây dựng và phát triển các tập đoàn tư bản hiện đại xuyên quốc gia, thực hiện phương thức sản xuất lịch, ưu tiên sản xuất tư liệu phát triển sản xuất, thu hút kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài, thực hiện cải tạo kỹ thuật kinh tế quốc dân.

Hàn Quốc: Chính phủ sớm có những chính sách phát triển kinh tế thị trường tự do cạnh tranh như ưu đãi đặc biệt cho một số ngành nghề, điều chỉnh tỷ giá hối đoái và thực hiện những chính sách tài khóa mang tính tập trung cao.

Malaysia: Mô hình phát triển của Malaysia không chỉ giải quyết trực tiếp các vấn đề về cơ cấu kinh tế mà vấn đề quan trọng không kém chính là cải cách thể chế, kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Malaysia không chỉ tập trung vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn duy trì mức tăng trưởng bền vững, chú trọng đến công bằng xã hội và công bằng giữa các tộc người.

5. Một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Trên cơ sở xem xét mô hình phát triển của Nhật Bản, Hàn Quốc và Malaysia, từ thực tế đổi mới Việt

Nam, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho mô hình phát triển của Việt Nam như sau:

Thứ nhất, cần phân biệt rõ ràng vấn đề độc quyền của Nhà nước với sự độc quyền của doanh nghiệp. Đầu tư Nhà nước chỉ hướng trọng tâm vào những ngành, những lĩnh vực nhiều rủi ro hoặc tư nhân chưa đủ tiềm lực về tài chính, kỹ thuật, hoặc tư nhân không muốn đầu tư.

Thứ hai, cần tạo tâm lý thuận lợi, môi trường hoạt động bình đẳng và cạnh tranh bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế thông qua chính sách vĩ mô và luật pháp.

Thứ ba, mô hình phát triển của Việt Nam cần chú trọng và khuyến khích khu vực tư nhân phát triển hơn nữa thông qua việc đẩy lùi, xoá bỏ những trở ngại đối với việc thực thi quyền sở hữu, quyền kinh doanh và có chế tài đủ hiệu lực thực hiện hợp đồng kinh doanh, đảm bảo cạnh tranh bình đẳng.

Thứ tư, việc xây dựng mô hình phát triển mới cần phải đảm bảo hiệu quả hoạt động kết cấu hạ tầng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của cả khu vực công và tư.

Thứ năm, Nhà nước cần chủ động, năng động trong việc tạo ra và phát triển cơ sở hạ tầng cũng như các loại thị trường. Đồng thời bộ máy Nhà nước phải thật sự gọn, nhẹ, hiệu quả, hiệu lực, trong sạch, trong suốt và không ngừng được hoàn thiện.

Thứ sáu, mỗi doanh nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế phải chủ động tham gia vào sự phân công lao động, liên kết, hợp tác, cạnh tranh khu vực và quốc tế, trên cơ sở khai thác tốt nhất lợi thế của mình. Đồng thời những công cụ, biện pháp bảo hộ mậu dịch sẽ phải giảm dần và tiến tới loại bỏ trên nhiều lĩnh vực, ngành hàng.

Thứ bảy, mô hình phát triển mới cần đảm bảo thực hiện công bằng xã

hội và phát triển con người thông qua việc xây dựng hệ thống an sinh xã hội khả thi và ngày càng được cải thiện cũng như các chương trình bảo vệ môi trường, hỗ trợ vùng hay nhóm người khó khăn, dễ bị tổn thương. Cần kết hợp hài hòa giữa đảm bảo phúc lợi xã hội với tạo điều kiện cho mỗi cá nhân được tự do tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, tự do cạnh tranh, tự do trao đổi trong khuôn khổ luật pháp và trên cơ sở tín hiệu, sự điều tiết của thị trường.

Thứ tám, cần xây dựng chiến lược giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ quốc gia gắn với chiến phát triển kinh tế - xã hội ■

^{1,2} National Economic Advisory Council, New Economic Model For Malaysia, Part 1, 30/3/2009, p.48, p.41.

³ Xem thêm: New Straights Times, World Bank: Malaysia on track to becoming high-income nation, truy cập tại <https://www.nst.com.my/news/nation/2018/12/439812/world-bank-malaysia-track-becoming-high-income-nation>

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

● GS, TS ĐẶNG NGUYỄN ANH

Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Trong những năm gần đây, các chuyên gia, học giả quốc tế đặc biệt quan tâm nghiên cứu về *phát triển xã hội và quản lý sự phát triển xã hội*, đi sâu nghiên cứu các mối quan hệ giữa tăng trưởng, phát triển kinh tế với việc giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện công bằng xã hội. Sau gần 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, chúng ta đã xác định kinh tế là trọng tâm, tập trung đổi mới về kinh tế gắn với phát triển kinh tế thị trường, mở rộng hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, thực tế đã phát sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc. Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ngày càng có vai trò hết sức quan trọng. Thành tựu về tăng trưởng và phát triển kinh tế dường như rất ít ý nghĩa nếu các vấn đề xã hội bức xúc không được xử lý hay giải quyết tốt.

1. Khái niệm

Phát triển xã hội được hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp trong nội hàm. Tính đa nghĩa của phạm trù “xã hội” ít được nhận thức rõ và làm sáng tỏ. Xã hội theo nghĩa *rộng* bao gồm toàn bộ các lĩnh vực của xã hội như một cấu trúc phức hợp kinh tế - chính trị - xã hội - văn hóa - môi trường. Xác định theo *nghĩa hẹp*, xã hội là một lĩnh vực của quốc gia, bên cạnh các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị... Nghiên cứu phát triển xã hội theo nghĩa hẹp chỉ tập trung vào *chiều cạnh xã hội, lĩnh vực xã hội, giải quyết các vấn đề xã hội* phát sinh trong quá trình phát triển, bao gồm cả hệ thống các chính sách xã hội và an sinh xã hội.

Trong một số nghiên cứu ở Việt Nam¹, quản lý phát triển xã hội được xác định “là hoạt động quản lý

của nhà nước và các tổ chức ngoài nhà nước trong việc xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực xã hội, nhằm huy động tối đa các nguồn lực và việc phát triển đời sống vật chất và tinh thần của con người và phát triển xã hội bền vững”.

Như vậy, khái niệm này ứng với “xã hội” theo nghĩa hẹp (là đối tượng chủ yếu trong bài viết này).

Quản lý phát triển xã hội cần đảm bảo môi trường sống an toàn, công bằng, tự do cho các thành viên trong xã hội. Nhà nước phải có trách nhiệm cao nhất và cuối cùng, là nòng cốt trong việc

giải quyết các vấn đề xã hội phát sinh như *công ăn việc làm, giảm thất nghiệp, chăm lo giáo dục, an sinh xã hội, ngăn chặn và đẩy lùi các tệ nạn xã hội, tội phạm xã hội, chăm lo những người thuộc các nhóm yếu thế* (người già, cô đơn, trẻ em mồ côi lang thang cơ nhỡ, người tàn tật...)

tạo điều kiện để họ hoà nhập cộng đồng và không bị bỏ lại phía sau với tư cách là một thành viên xã hội.

2. Đánh giá thực trạng

Do hạn chế trong nhận thức về tầm quan trọng của phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội nên các vấn đề xã hội bị coi nhẹ.

Để phát triển tổng thể, cần kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, giữa nông thôn với thành thị và giữa các vùng miền; chú trọng an sinh xã hội; hạn chế bất bình đẳng và xung đột xã hội.

Vì vậy, quản lý xã hội vẫn được nhìn nhận chủ yếu vẫn là vai trò của Nhà nước về an sinh xã hội và giải quyết những vấn đề xã hội nổi cộm, mang tính chất xử lý tình huống. Vai trò của xã hội cũng như các lĩnh vực dân chủ hóa, sự tham gia, giám sát và tự quản của cộng đồng... chưa được chú ý đúng mức.

Có thể nói phát triển kinh tế tạo cơ sở để phát triển xã hội song không thay thế phát triển xã hội. Để phát triển tổng thể, cần kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, giữa nông thôn với thành thị và giữa

các vùng miền; chú trọng an sinh xã hội; hạn chế bất bình đẳng và xung đột xã hội.

Vẫn có sự e ngại đáng kể về sự tham gia quản lý xã hội của các tổ chức xã hội. Đây cũng tương tự như sự lo ngại về kinh tế tư nhân thời bao cấp đi chệch mục tiêu CNXH. Vấn đề không phải là né tránh, mà là cần phải xây dựng được cơ chế phù hợp để phát huy mọi nguồn lực xã hội, trong đó có vai trò của các tổ chức phi lợi nhuận, các tổ chức xã hội tự nguyện.

Ở cấp độ vĩ mô, do cả lý do khách quan và chủ quan, xu hướng đồng nhất phương tiện/phương thức (ví dụ kinh tế thị trường XHCN) với mục tiêu (dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh) đã hạn chế sự đầu tư cho xã hội. Nhận thức đó đã từng xảy ra trong thời bao cấp khi coi hợp tác xã nông nghiệp là mục tiêu xây dựng CNXH. Xu hướng này đã dẫn đến coi nhẹ mục tiêu và sự quan tâm đối với các vấn đề xã hội qua nhiều năm.

Ở tầm cỡ trung mô và vi mô, công tác quản lý xã hội có xu hướng quá thiên về hoàn thành mục tiêu, lập

thành tích thi đua, hoạt động theo phong trào, chiến dịch, trong khi những nguyên tắc và đạo lý nhân văn cơ bản về văn hóa và con người không được coi trọng đúng mức. Việc chỉ tập trung vào những biểu hiện bên ngoài (phấn đấu để đạt chỉ tiêu, thành tích, khen thưởng, chạy theo bằng cấp, chức vụ, thu nhập...) hơn là những động lực thực chất bên trong, khiến cho xã hội ngày càng xa rời chuẩn mực đạo đức, lan truyền các hành vi ứng xử lệch lạc, bất chấp tất cả, miễn sao đạt được mục đích. Do chưa nhận thức đúng về tầm quan trọng của đạo đức nghề nghiệp, giá trị nhân văn, và vốn xã hội... nên đã dẫn đến sự thiếu hiệu quả trong việc xây dựng và thực thi pháp luật, xây dựng nhà nước pháp quyền.

Cơ chế quản lý xã hội tuy đã có một số đổi mới, nhưng vẫn còn những tư duy thời bao cấp, lạc hậu (ví dụ quản lý dân số bằng hộ khẩu, hay bằng cách hạn chế bớt quyền công dân), trong khi chưa nhìn nhận đúng mức tầm quan trọng hoặc chưa có biện pháp hiệu quả để quản lý đất đai, quản lý xây dựng, bảo vệ môi trường, hoàn thiện dịch

vụ y tế, giáo dục,... Vẫn tồn tại những hạn chế, bất cập trong thực tiễn xây dựng và vận hành các dịch vụ công và thiết chế xã hội cơ bản: như y tế, giáo dục, bảo hiểm, quản lý đô thị, quản lý đất đai, quản lý và bảo vệ môi trường...

Tư tưởng đường lối của Đảng về quản lý xã hội chưa thực sự “quán triệt” trong một bộ phận tổ chức đảng, chính quyền cơ sở, trong các tổ chức đoàn thể xã hội cấp cơ sở và quần chúng nhân dân. Trong khi đó, sự phản hồi và phản biện của chính quyền cơ sở, trong các tổ chức xã hội cấp cơ sở và quần chúng nhân dân đối với đường lối của Đảng còn khá hạn chế.

Cùng với những thành công của sự nghiệp đổi mới với nhiều thành tựu quan trọng không thể phủ nhận về phát triển xã hội, đã và đang nảy sinh nhiều vấn đề mới, gay gắt và bức xúc. Sự bất bình đẳng trong phân phối các nguồn lực, hệ thống an sinh chưa đảm bảo, phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng, tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa được đẩy lùi, môi trường sống (cả tự nhiên và văn hóa đạo đức) bị ô

nhiễm và xuống cấp, đời sống gia đình và cộng đồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, tranh chấp, bạo lực,... Những hạn chế đó không chỉ dẫn đến tình trạng không hài lòng, mất niềm tin và sự bất bình trong xã hội, mà còn cho thấy sự lệch lạc so với những chuẩn mực của một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc mà Đảng và Nhà nước ta đang quan tâm xây dựng.

3. Nguyên nhân

Một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến hạn chế nêu trên là chưa có sự kết hợp hài hòa, hiệu quả giữa ba trụ cột Nhà nước, Thị trường và Xã hội trong quản lý xã hội. Các trụ cột này đang có xu hướng bị bóp méo, thiên lệch chủ yếu do những khiếm khuyết trong chỉ đạo, điều hành, xử lý vấn đề.

Các thành phần kinh tế vẫn chưa được đối xử bình đẳng. Phân bổ nguồn lực của thị trường không hiệu quả, thậm chí nhiều bất cập dẫn đến tham nhũng, lãng phí. Cạnh tranh - một đặc trưng rất quan trọng của thị trường - đang ngày một yếu hơn do sự gia tăng quyền lực của một nhóm nhỏ các doanh nghiệp và các “ông

lớn”, được ưu ái, hỗ trợ. Môi trường sản xuất, kinh doanh do đó bị ngưng trệ, trục trặc với nhiều rào cản hành chính và thể chế.

Trong khi đó, năng lực xây dựng thể chế, quản lý, điều hành, tổ chức thực thi pháp luật ở nước ta còn yếu; bộ máy quản lý nhà nước còn cồng kềnh, quan liêu, thiếu hiệu quả. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn và sự phát triển. Cải cách hành chính chưa đạt yêu cầu đề ra; hiệu quả quản lý của Nhà nước trên một số lĩnh vực còn yếu do chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong hệ thống chính trị chưa được xác định rõ ràng, giữa các cơ quan của Đảng với Nhà nước và doanh nghiệp, giữa trung ương và địa phương.

Cải cách tư pháp còn chậm, hiệu quả chưa cao; việc xây dựng luật pháp còn thiếu đồng bộ, thực thi pháp luật chưa nghiêm minh. Cơ chế giám sát, phản biện chính sách và hoạt động của Đảng, Nhà nước chưa hiệu quả, còn nặng về hình thức. Chưa phát huy hiệu quả vai trò và sự tham gia của các tổ chức xã hội phi lợi nhuận, phi nhà nước; hoạt

động của các tổ chức xã hội thường có xu hướng bị nhà nước hóa hoặc bị chi phối bởi thị trường.

Niềm tin xã hội bị suy giảm nhất là niềm tin vào sự nghiêm minh của pháp luật và vào đội ngũ công chức chịu trách nhiệm thực thi pháp luật. Quyền của người dân ở nhiều nơi, nhiều lúc bị vi phạm và chưa được đảm bảo bằng Hiến pháp và pháp luật. Trong khi đó, nhiều vấn đề xã hội mới bức xúc tiếp tục nảy sinh.

4. Một vài kiến nghị

Nhìn lại chặng đường xây dựng, phát triển và quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới (1986), nhất là trong giai đoạn 10 năm trở lại đây, có thể xem xét đề xuất một số kiến nghị sau đây:

Một, phương thức quản lý xã hội bằng Nhà nước pháp quyền XHCN, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chú trọng an sinh và công bằng xã hội, ngăn ngừa và giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc, hướng tới phát triển bền vững và bao trùm... là sự lựa chọn đúng nhưng cần có giải pháp hiệu quả.

Hai, điều cần được xác định rõ hơn là mô hình quản lý xã hội cụ thể trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong đó có sự kết hợp hài hòa giữa ba trụ cột: nhà nước, thị trường và xã hội. Cần phân định rõ ràng “sân chơi” cho từng trụ cột: nhà nước, thị trường và xã hội. Nhà nước tạo môi trường và luật chơi, tập trung vào hoạt động công ích, an sinh và phúc lợi xã hội, song cần hạn chế tối đa can thiệp vào thị trường cũng như chống lưng cho các doanh nghiệp trực lợi, tham nhũng.

Ba, thị trường phải được giải phóng, lành mạnh hóa, thông thoáng tối đa, đảm bảo bình đẳng giữa các chủ thể, thành phần kinh tế, trên cơ sở quan hệ sở hữu rõ ràng, minh bạch. Với những thành tựu khoa học - công nghệ, tình trạng “người thắng cuộc được tất cả” cùng với yếu kém trong quản lý nhà nước sẽ có thể làm cho bất bình

đẳng xã hội và phân hóa giàu nghèo rất gay gắt.

Bốn, hoạt động của các cơ quan nhà nước cần công khai, minh bạch, tuân thủ luật pháp và trách nhiệm giải trình, không chống chèo, đùn đẩy trách nhiệm giữa các ngành, các cấp. Rất nhiều vấn đề mà cả thị trường và Nhà nước đều không thể giải quyết được mà do cộng đồng đóng vai trò trung tâm.

Năm, nhìn nhận quản lý xã hội không chỉ là an sinh xã hội hay giải quyết những vấn đề xã hội nổi cộm, mà còn là vai trò của cả Nhà nước và các tổ chức ngoài nhà nước trong việc tạo cơ chế và môi trường cho các nhóm/tầng lớp dân cư để họ thực hiện tốt các quyền hợp pháp và nghĩa vụ của mình, hóa giải những xung đột, dị biệt, phát triển bền vững con người.

Sáu, trong quản lý xã hội và cộng đồng, cùng với việc xây dựng hệ thống luật pháp đồng bộ và thực thi

Nhà nước tạo môi trường và luật chơi, tập trung vào hoạt động công ích, an sinh và phúc lợi xã hội, song cần hạn chế tối đa can thiệp vào thị trường cũng như chống lưng cho các doanh nghiệp trực lợi, tham nhũng.

ngghiêm minh, cần chú ý hơn đến công tác tuyên truyền giáo dục các giá trị đạo đức, nhân văn thực chất. Kiên quyết chống suy thoái, loại trừ các căn bệnh thành tích, thi đua, phòng trào, trọng bằng cấp, hình thức... Yếu tố đạo đức không chỉ dành cho học sinh, vị thành niên hay người trẻ mà còn cần thiết cho mọi công dân, nhất là những cán bộ, công chức trong bộ máy quản lý nhà nước. Niềm tin vào đạo đức và pháp luật trong cộng đồng là môi trường rất cần thiết để phát triển xã hội bền vững.

Bảy, tiếp tục đổi mới công tác quản lý phát triển xã hội trên thực tế. Ví dụ trong quản lý dân số, nên

chuyển từ phương thức quản lý dân cư bằng sổ hộ khẩu sang cơ chế định danh hiện đại, trên cơ sở số hóa và công nghệ kết nối hiện đại trong kỷ nguyên cách mạng công nghiệp 4.0, kết hợp với các biện pháp quản lý đất đai, quản lý xây dựng, và bảo vệ môi trường hiệu quả, kịp thời.

Tám, nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phát triển xã hội, và quản lý xã hội. Nghiên cứu này cần được triển khai theo hướng liên ngành và đảm bảo tính dự báo. Bên cạnh đó, hoàn thiện lý luận về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở Việt nam là yêu cầu cấp thiết trong những năm tới ■

¹ Hoàng Chí Bảo (2010), Trần Đức Cường (2012), Phạm Xuân Nam (2009), Đoàn Minh Huân (2016), Nguyễn Đức Vinh (2016), Hồ Ngọc Hoài (2008)



THÀNH TỰU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

● TS ĐÀO QUANG VINH

Viện trưởng Viện Khoa học Lao động và Xã hội

1. Tổng quan hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng tiếp tục khẳng định: bảo đảm an sinh xã hội (ASXH) là một trong các nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ mới; tiếp tục hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội; mở rộng đối tượng và nâng cao hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội tới mọi người dân, hướng tới mục tiêu thực hiện an sinh xã hội toàn dân; khuyến khích nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh xã hội của mỗi người dân; gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách an

sinh xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm để nhân dân được hưởng thụ ngày một tốt hơn thành quả của công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước.

Đến nay, Việt Nam đã xây dựng được hệ thống ASXH tương đối toàn diện và đa dạng, ngày càng mở rộng về diện và đối tượng và hiệu quả được nâng cao, bao gồm 4 trụ cột (nhóm chính sách): (1) *Nhóm chính sách việc làm đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo*: hỗ trợ người dân chủ động phòng ngừa các rủi ro thông qua tham gia thị trường lao động để có được việc làm tốt, thu nhập tối thiểu

và giảm nghèo bền vững; (2) *Nhóm chính sách bảo hiểm xã hội*: hỗ trợ người dân giảm thiểu rủi ro khi bị ốm đau, tai nạn lao động, tuổi già... thông qua tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) để chủ động bù đắp phần thu nhập bị suy giảm hoặc bị mất do các rủi ro trên; (3) *Nhóm chính sách trợ giúp xã hội*, bao gồm chính sách trợ cấp thường xuyên và trợ cấp đột xuất; (4) *Nhóm chính sách dịch vụ xã hội cơ bản, giúp người dân tiếp cận các dịch vụ cơ bản* về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin truyền thông. Đối với nước ta, một cấu phần rất quan trọng trong chính sách an sinh xã hội là ***nhóm chính sách đối với người có công với cách mạng***.

Sau gần 35 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa về an sinh xã hội. Tỷ trọng đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho ASXH đạt trên 28%¹. Nhà nước ưu tiên đầu tư cho tạo việc làm, xoá đói, giảm nghèo, ưu đãi người có công với cách mạng, trợ giúp xã hội (TGXH) nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương và đáp ứng một số dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nước sạch và vệ sinh, nhà ở...) cho người dân.

2. Kết quả thực hiện

Trong 10 năm triển khai thực hiện các chính sách ASXH, Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng:

Thứ nhất, tăng cơ hội việc làm, bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo bền vững thông qua các chương trình hỗ trợ tín dụng, đất sản xuất, giải quyết việc làm, hỗ trợ cá nhân và hộ gia đình phát triển sản xuất. Việt Nam đã về đích Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ về giảm nghèo trước thời hạn.

Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 2%/năm giai đoạn 2010-2015 (từ 14,2% cuối năm 2010 xuống dưới 4,5% năm 2015). Riêng các huyện nghèo giảm 6%/năm, từ 58,3% xuống còn 28%. Theo chuẩn nghèo ban hành mới theo chuẩn nghèo đa chiều, từ năm 2016, tỷ lệ nghèo giảm bình quân 1,3%/năm (năm 2016, tỷ lệ nghèo thu nhập là 7,9% và giảm còn 5,35% năm 2018); tỷ lệ hộ nghèo cả nước theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giảm còn dưới 7%.

Chính phủ đã ban hành hơn 20 chính sách tín dụng ưu đãi; sử dụng cơ chế vay tín dụng thông qua các chương trình, tổ chức, đoàn thể để hỗ trợ người nghèo, người dân tộc thiểu số,



Khám chữa bệnh miễn phí cho đồng bào dân tộc miền núi phía Bắc _ Ảnh: TL

người lao động bị mất việc làm, người lao động có đất phải chuyển đổi mục đích sử dụng, học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, người có thu nhập thấp phát triển sản xuất, tín dụng cho học sinh, sinh viên. Giai đoạn 2012-2018, đã có trên 14.934 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng chính sách khác được tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi.

Ngày 5/8/2012, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 - 2020. Tháng 10/2015, Ủy ban quốc gia về người khuyết tật được thành lập. Cả nước có

hơn 7 triệu người khuyết tật, với hơn 1.130 cơ sở đào tạo nghề có tổ chức dạy cho người khuyết tật, trong đó có 744 cơ sở công lập, 386 cơ sở tư thực. Trong giai đoạn 2010 - 2018, có khoảng 180.000 người khuyết tật được hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm thông qua các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề và cho vay vốn².

Để phát triển thị trường lao động, mỗi năm tổ chức trên 1.000 phiên giao dịch việc làm, trung bình mỗi phiên có khoảng 25-30 doanh nghiệp, 400 - 450 lao động tham gia với 200-230 lao động được sơ tuyển. Nhiều địa phương

đã tổ chức các sàn giao dịch vệ tinh, lưu động, các ngày hội tư vấn, giới thiệu việc làm, từng bước đưa thông tin đến với người lao động và người sử dụng lao động. Mỗi năm, các trung tâm đã tư vấn, giới thiệu việc làm cho khoảng 3 triệu lượt người, trong đó khoảng 30% tìm được việc làm.

Thứ hai, mở rộng cơ hội cho người lao động tham gia chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Phạm vi đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội được mở rộng và ngày càng tăng. Đến hết năm 2018, số người tham gia bảo hiểm xã hội là 14,63 triệu người, chiếm 26,55% lực lượng lao động so với 9,5 triệu người năm 2010. Trong đó số tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là 14,32 triệu người và số tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện ước là 307 nghìn người. Bảo hiểm thất nghiệp bắt đầu triển khai thực hiện theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội từ ngày 01-01-2009 với 5.993.000 người tham gia. Đến năm 2018, số người tham gia BHYT là 12,54 triệu người, chiếm 22,75% lực lượng lao động. Đáng chú ý, diện bao phủ BHYT từ 60% vào năm 2010 đã tăng lên khoảng 87,5% dân số cả nước (82,38 triệu người) năm 2018.

Như vậy, trong khoảng 10 năm độ bao phủ của BHYT tăng đến 27,5%.

Thứ ba, hỗ trợ thường xuyên đối với người có hoàn cảnh đặc thù và hỗ trợ đột xuất cho người dân khi gặp các rủi ro không lường trước hoặc vượt quá khả năng kiểm soát (mất mùa, thiên tai, đói nghèo,...) thông qua các khoản trợ giúp bằng tiền mặt hoặc hiện vật từ ngân sách nhà nước.

Hệ thống chính sách trợ giúp xã hội đã được ban hành theo hướng mở rộng diện đối tượng thụ hưởng; tăng mức chuẩn trợ cấp xã hội và tiến tới bảo đảm mức thu nhập tối thiểu và ổn định cuộc sống cho các đối tượng yếu thế. Hướng tiếp cận mới của trợ giúp xã hội, coi đầu tư trợ giúp xã hội là đầu tư cho phát triển và giải quyết vấn đề công bằng xã hội. Trợ giúp xã hội chuyển từ quan điểm nhân đạo sang hướng tiếp cận dựa trên quyền, lấy con người là trung tâm, bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, kịp thời, hiệu quả và thân thiện trong tiếp cận.

Thứ tư, tăng đáng kể khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ xã hội cơ bản: giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường, thông tin.

Đa số người dân đã tiếp cận được y tế cơ sở, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế tăng nhanh qua các năm, hết năm 2018 đạt 82,7% dân số cả nước. Hiện có 98,4% xã có trạm y tế xã trong đó 65% trạm y tế đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em thể nhẹ cân đã giảm từ 17,5% năm 2010 xuống còn khoảng 12% vào năm 2018.

Kết quả, phổ cập giáo dục đã hoàn thành trước thời hạn từ cấp mầm non đến trung học cơ sở, trong đó tỷ lệ trẻ 5 tuổi đi học mầm non đạt 99% (từ năm 2013), trẻ em đi học đúng tuổi ở cấp tiểu học là 99% (từ 2015), cấp trung học cơ sở là trên 90% (từ 2014), tỷ lệ trẻ em khuyết tật đi học đạt 60% (từ 2014). Hiện có 62/63 tỉnh, thành đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, 63/63 tỉnh, thành phố đạt phổ cập giáo dục cho học sinh cấp tiểu học.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng từ 17,5 m²/người năm 2010 lên 22 m²/người năm 2015 và năm 2018 là 24m²/người³.

Nước sạch và vệ sinh môi trường: tỉ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đã tăng từ 80% năm 2012 lên 88,2% cuối năm 2017; tỉ lệ dân số

nông thôn sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn Bộ Y tế cũng tăng từ 38,7% lên 49,8% trong cùng thời kỳ. Cấp 18 loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn

3. Những vấn đề đang đặt ra đối với hệ thống ASXH

Việt Nam đã chính thức bước vào giai đoạn “già hóa dân số” với tỷ lệ người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) chiếm trên 10% tổng dân số vào năm 2011. Dự báo đến năm 2038, tỷ lệ này là 20% - quốc gia dân số già. Thực tế này đặt ra những thách thức, đòi hỏi Việt Nam ngay từ bây giờ phải có những phương thức tiếp cận mới để thích ứng với quá trình già hóa dân số, đặc biệt là trong việc chăm sóc sức khỏe, đảm bảo thu nhập (gồm cả việc làm cho người cao tuổi, lương hưu và trợ cấp xã hội) và tăng cường sự tương tác, mối quan hệ liên thế hệ vì một xã hội tốt đẹp hơn cho tất cả mọi người.

Quá trình chuyển mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế đặt ra những thách thức mới đối với các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương do họ bị hạn chế về khả năng cạnh tranh, phòng ngừa rủi ro, tìm kiếm cơ hội

vươn lên. Thực tế này tạo áp lực lên hệ thống an sinh xã hội trong việc bảo đảm quyền được bảo đảm an sinh xã hội và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của bộ phận dân cư này.

Tự động hóa, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động tích cực đến việc thúc đẩy nhanh hơn tốc độ dịch chuyển cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp; từ việc làm có năng suất thấp sang việc làm có năng suất cao. Mặt khác, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng tạo ra nguy cơ mất việc làm đối với nhiều người lao động trong những ngành thâm dụng lao động mà Việt Nam đang có lợi thế về lao động giá rẻ như dệt may, da giày, lắp ráp linh kiện điện tử... Xu hướng này đòi hỏi phải xây dựng và phát triển một hệ thống an sinh xã hội hiện đại, đa tầng, linh hoạt và hiệu quả để bảo vệ, trợ giúp kịp thời người lao động (nhất là người di cư) và giảm thiểu nguy cơ bị thất nghiệp.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, thị trường lao động mở và linh hoạt ngày càng thúc đẩy các dòng di cư lao động trong nước và quốc tế, gồm cả người nước ngoài đến Việt Nam làm việc,

làm gia tăng mức độ cạnh tranh về việc làm và xuất hiện nhiều vấn đề của lao động di cư.

Dưới tác động của các nguy cơ bất ổn truyền thống và phi truyền thống từ bên ngoài, như khủng hoảng kinh tế - tài chính, biến động giá lương thực và năng lượng trên thế giới, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh nảy sinh từ sự biến đổi của khí hậu kèm theo tình trạng nước biển dâng, tình trạng ô nhiễm môi trường nước, không khí, Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức trong thực hiện phát triển bền vững. Đặc biệt, hậu quả của nước biển dâng sẽ thu hẹp đáng kể diện tích đất nông nghiệp; tác động tiêu cực đến cuộc sống và sinh kế của người dân.

Nếu như trong giai đoạn trước, hệ thống ASXH được xây dựng trên các nguyên tắc đoàn kết, công bằng và nâng cao trách nhiệm của từng cá nhân, thì xây dựng và phát triển hệ thống an sinh xã hội thời kỳ mới sẽ tiếp tục kế thừa và phát huy những thành tựu đã đạt được, đồng thời chuyển mạnh theo những hướng tiếp cận mới sau đây:

Thứ nhất, phát triển hệ thống an sinh xã hội theo hướng tiếp cận dựa trên

quyền con người. Quyền con người đã được đề cập trong Hiến pháp qua các giai đoạn và trong các chương trình, chính sách cụ thể⁴. Tuy nhiên, tại Hiến pháp 2013, quyền con người đã được nhấn mạnh⁵. Trong giai đoạn mới, hướng tiếp cận là lấy các tiêu chuẩn về quyền con người làm cơ sở để xác định kết quả, sử dụng các tiêu chuẩn và nguyên tắc về quyền con người làm cơ sở, điều kiện và mục tiêu cho hệ thống ASXH. Tiếp cận dựa trên quyền con người không chỉ quan tâm tới việc đạt được mục tiêu chính sách đề ra, mà còn quan tâm thích đáng tới quy trình, cách thức được lựa chọn để đạt được những mục tiêu đó với mục đích hỗ trợ người dân tham gia tích cực vào phát triển, chứ không phải chỉ là người hưởng lợi thụ động từ các chính sách ASXH của nhà nước. Như vậy, theo nguyên tắc tiếp cận này thì việc chú ý quan tâm đến nhóm dễ bị tổn thương, đặc biệt nhóm người bị thiệt thòi nhất và bị loại ra khỏi quá trình phát triển là mục tiêu tất yếu.

Thứ hai, phát triển hệ thống chính sách trên cơ sở tiếp cận theo vòng đời của mỗi cá nhân từ giai đoạn thơ ấu cho đến lúc chết. Hệ thống an sinh xã

hội cần đảm bảo tính dễ bị tổn thương trong một chu kỳ không được truyền sang chu kỳ sống tiếp theo. Tiềm năng xã hội và của mỗi cá nhân cần được nâng cao trước và trong độ tuổi lao động. Sau độ tuổi làm việc, nên tập trung vào giai đoạn “tuổi già tích cực, chủ động”. Hệ thống ASXH tiếp cận theo vòng đời cần có những công cụ chuẩn mực hướng đến sự can thiệp, quản lý và hỗ trợ toàn diện trên từng cá nhân nhằm quản lý rủi ro một cách hiệu quả nhất. Thực tế, các chương trình, chính sách hiện hành của Việt Nam cũng đang dần hướng tới thiết kế hướng đến đa tầng và linh hoạt, bảo đảm ASXH cho toàn dân, do đó, ở mọi lứa tuổi hiện đang có các chính sách hỗ trợ khác nhau. Tuy nhiên, các chính sách còn đang thực hiện rời rạc, can thiệp theo từng vấn đề của mỗi công dân⁶ mà chưa có tính hệ thống và các tiêu chuẩn can thiệp chuẩn mực dẫn đến hiện tượng nguồn lực bị san sẻ và hiệu quả chưa cao.

Thứ ba, phát triển hệ thống an sinh xã hội có tính hội nhập cao gắn với các mục tiêu phát triển bền vững. Phát triển bền vững hiện đang là mục tiêu hướng đến của mọi quốc gia trên thế giới

trong thế kỷ XXI đặc biệt với việc ban hành Chương trình mục tiêu Phát triển bền vững của Liên hợp quốc với 17 mục tiêu lớn và 169 mục tiêu cụ thể (SDGs), là đối chiếu cơ sở để các nước thực thi. Trên cơ sở Chương trình Nghị sự chung, Việt Nam cũng đã ban hành kế hoạch hành động cụ thể trong đó có các nội dung liên quan đến lĩnh vực an sinh xã hội⁷ (9/17 mục tiêu và 56/115 chỉ tiêu). Mục tiêu tổng quát của chương trình nghị sự cũng là đích hướng đến của hệ thống an sinh xã hội là “*Không để ai bị bỏ lại phía sau*”. Phát triển không đồng đều giữa các vùng kinh tế, vùng dân cư là một đặc điểm dễ nhận thấy trong bối cảnh hiện nay dẫn đến gia tăng khoảng cách giàu nghèo. Sự phân tầng xã hội cũng như các vấn đề xã hội khác tiềm ẩn các nguy cơ xung đột xã hội, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững. An sinh xã hội đóng vai trò quan trọng để ổn định xã hội và là một yêu cầu tất yếu của phát triển bền vững đặc biệt là về vấn đề con người. Do vậy, các chương trình, chính sách an sinh xã hội của Việt Nam trong giai đoạn 2021-2030 phải gắn liền với các mục tiêu này.

Thứ tư, hệ thống an sinh xã hội được

xây dựng dựa trên mối quan hệ vững chắc với phát triển kinh tế. Xây dựng được một hệ thống an sinh xã hội hiện đại, hiệu quả để thực hiện tốt an sinh xã hội là nền tảng để phát triển kinh tế và xã hội bền vững. An sinh xã hội giúp phòng ngừa và giảm nghèo, thúc đẩy hòa nhập xã hội và đảm bảo nhân phẩm của các nhóm đối tượng yếu thế. An sinh xã hội đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế thông qua gia tăng thu nhập, tích lũy và đầu tư ở cấp cá nhân và hộ gia đình; gia tăng nhu cầu nội địa ở cấp cộng đồng, quốc gia. An sinh xã hội đảm bảo sự tham gia và gắn kết xã hội tốt hơn; góp phần đảm bảo sự ổn định chính trị, giảm bất bình đẳng và bất ổn, xung đột xã hội. Đảm bảo an sinh xã hội cũng là đảm bảo quyền con người.

Thứ năm, phát triển hệ thống dựa trên mối quan hệ giữa vốn nhân lực và năng suất lao động. An sinh xã hội thúc đẩy phát triển vốn nhân lực thông qua hỗ trợ tiếp cận dịch vụ y tế, dinh dưỡng để người dân có sức khỏe tốt hơn; tăng tỷ lệ nhập học, giảm tỷ lệ bỏ học; giảm lao động trẻ em; và là cơ sở để tăng khả năng có việc làm và tăng năng suất lao động. Thực hiện được an sinh xã hội là

thực hiện được tiền đề của ổn định, thực hiện được điều kiện của phát triển. Do vậy, đầu tư cho an sinh xã hội là đầu tư cho phát triển nên không thể thụ động, theo sau kinh tế, không thể

là “phần phụ gia”, “được tính thêm”, “được bớt ra” từ đầu tư kinh tế. Mỗi quốc gia, địa phương đều cần xác định chỉ tiêu, tỉ lệ đầu tư hàng năm và định kỳ cho an sinh xã hội ■

¹ Báo cáo An sinh xã hội 2017-2019, ILO

² UBQG người khuyết tật, 2018

³ Báo cáo của Bộ Xây dựng, tháng 1 năm 2019

⁴ Đánh giá khái quát từ góc độ tiếp cận dựa trên quyền có thể nhận thấy, nhiều tiêu chuẩn và nguyên tắc của quyền con người đã được sử dụng trong xây dựng mục tiêu cũng như triển khai biện pháp thực hiện các Chương trình phát triển của Chính phủ như: định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011 đến năm 2020, Nghị quyết 80 của Chính phủ (2011), Nghị quyết 15-NQ/TW (2012),... đã tạo môi trường pháp lý và thuận lợi cho chủ thể nâng cao nhận thức, phát triển năng lực tổ chức, quản lý, thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ của mình.

⁵ Hiến pháp năm 2013 đã nâng tầm chế định quyền con người, quyền công dân thành một chương. Hiến pháp 2013 đã dành 36 điều ở Chương II trên tổng số 120 điều của Hiến pháp cho việc chế định trực tiếp các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

⁶ Các chính sách hỗ trợ bà mẹ mang thai, chăm sóc và bảo vệ trẻ em, Lao động yếu thế, Người khuyết tật, Người cao tuổi,... hiện đang thực hiện can thiệp hỗ trợ trên từng vấn đề, chưa quản lý theo cá nhân con người nên dẫn đến thực thi chính sách còn có sự chồng chéo, rò rỉ (một người hưởng lợi từ nhiều chính sách, chương trình nhưng mức hỗ trợ còn thấp, chưa đảm bảo hỗ trợ toàn diện)

⁷ Quyết định 622/QĐ-TTg của Chính phủ về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện các mục tiêu Phát triển bền vững (PTBV) của Việt Nam. Kế hoạch hành động này bao gồm 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể. Trong đó có phân công các mục tiêu cụ thể cho các bộ ban ngành về trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mỗi mục tiêu mà VSDGs đề ra.

MỘT SỐ KẾT QUẢ

VỀ THỰC HIỆN CƯƠNG LĨNH XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (BỔ SUNG, PHÁT TRIỂN 2011) TẠI TỈNH NINH BÌNH

Trong những năm qua, thực hiện Cương lĩnh năm 2011 và Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Đảng bộ tỉnh Ninh Bình đã cụ thể hóa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng vào điều kiện thực tiễn của tỉnh và đạt được những thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực.

1. Về phát triển kinh tế

Kinh tế tỉnh Ninh Bình phát triển khá toàn diện và duy trì được tốc độ tăng trưởng cao. Quy mô nền kinh tế không ngừng được mở rộng. Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp và dịch vụ. Trong nội bộ, các ngành kinh tế cũng có sự chuyển dịch theo hướng phát huy được tiềm năng, lợi thế riêng.

Trong những năm qua bên cạnh việc duy trì, ổn định giá trị sản xuất các sản phẩm công nghiệp chủ lực truyền thống (như: xi măng, clanhke, sắt thép...) gắn với chú trọng bảo vệ tài nguyên môi trường, tỉnh đã tập trung xúc tiến, thu hút kêu gọi đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp phụ trợ (như sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô...); từng bước chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu.

Đến nay trên địa bàn tỉnh có 7 khu công nghiệp, trong đó 5 khu đi vào hoạt động; thu hút được 107 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp trong nước là 55,685 nghìn tỷ đồng, trong đó có 27

dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký là 442,63 triệu USD; đã có 68/107 dự án đã hoàn thành và đi vào hoạt động. Giai đoạn 2016-2018, trung bình mỗi năm đóng góp ngân sách nhà nước của các khu công nghiệp đạt 3.100 tỷ đồng, chiếm 35,4% tổng thu nội địa trên địa bàn.

Sản xuất nông nghiệp đạt nhiều kết quả tích cực. Giá trị sản xuất/ha đất canh tác liên tục tăng, kế hoạch năm 2019 là 125 triệu đồng.

Chương trình xây dựng nông thôn mới tiếp tục được đẩy mạnh, trở thành phong trào thi đua rộng khắp, thiết thực và đạt được kết quả nổi bật. Tỉnh Ninh Bình nằm trong top 10 tỉnh dẫn đầu của cả nước về phong trào xây dựng nông thôn mới. Đến hết năm 2018, toàn tỉnh có 90/119 xã và 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, 01 thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn.

Hoạt động du lịch phát triển mạnh mẽ, chất lượng du lịch tiếp tục được nâng cao; kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch được đầu tư cải thiện, nhất là các dịch vụ lưu trú chất lượng cao. Lượng du khách đến

Ninh Bình không ngừng tăng lên qua các năm. Doanh thu du lịch năm 2018 đạt 3.200 tỷ đồng.

Thu ngân sách nhà nước đạt nhiều kết quả tích cực, năm sau cao hơn năm trước. Năm 2016 đạt 7,23 nghìn tỷ đồng (tăng 66,83% so với năm 2015); năm 2017 đạt 8,57 nghìn tỷ đồng (tăng 18,61% so với năm 2016); năm 2018 đạt 12,77 nghìn tỷ đồng (tăng 49% so với 2017, gấp gần 3 lần so với năm 2015; vượt mục tiêu Đại hội đề ra (mục tiêu là 6.000 tỷ đồng)). Cơ cấu nguồn thu ngân sách có sự chuyển biến tích cực theo hướng bền vững.

Công tác huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt nhiều kết quả tích cực, công tác xúc tiến, thu hút đầu tư được quan tâm chỉ đạo thực hiện, tập trung thu hút vào các ngành, lĩnh vực có ưu thế của tỉnh, những dự án có quy mô đầu tư lớn, dự án sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường. Đã thực hiện rà soát, sửa đổi và ban hành các cơ chế, chính sách nhằm cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất - kinh doanh; hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho các thành phần

kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy, phát triển sản xuất kinh doanh. Giai đoạn 2016 - 2018 toàn tỉnh có 1.859 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, với tổng số vốn đăng ký 23,32 nghìn tỷ đồng; đến hết năm 2018, toàn tỉnh có 4.815 doanh nghiệp đăng ký hoạt động.

2. Phát triển văn hóa - xã hội

- Tiếp tục củng cố và nâng cao các thiết chế văn hóa cơ sở; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể, các loại hình nghệ thuật truyền thống, các di tích lịch sử văn hoá, di tích cách mạng gắn với các hoạt động phát triển kinh tế, du lịch bền vững.

Công tác quản lý nhà nước về lễ hội được tăng cường. Phong trào luyện tập thể dục, thể thao trong nhân dân, giáo dục thể chất trong các trường học, tập luyện thi đấu thể dục, thể thao ở các cấp, các ngành được đẩy mạnh; tỷ lệ số người tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên giai đoạn 2016 - 2018 đạt 29,1%.

- Tỉnh đã ban hành các quy định, cơ chế, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động như: Chính sách hỗ

trợ đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng tỉnh Ninh Bình đến năm 2020 (với mức hỗ trợ 6 triệu đồng/người/năm học); chính sách hỗ trợ vốn vay đi xuất khẩu lao động, hỗ trợ chi phí học ngoại ngữ, vay vốn đi du học nghề... Việc triển khai thực hiện các chính sách trên đã mở ra nhiều cơ hội thuận lợi cho người lao động, nhất là người lao động nông thôn thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ bị thu hồi đất nông nghiệp, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ thuộc địa bàn 56 xã đặc thù của tỉnh được tiếp cận với các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, vay vốn đi xuất khẩu lao động, du học nghề nhằm từng bước ổn định cuộc sống, thoát nghèo bền vững.

Công tác đào tạo nguồn nhân lực được chú trọng nhằm cung ứng nguồn lao động chất lượng cao tham gia các thị trường lao động; thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm xây dựng, mở rộng mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khuyến khích xã hội hóa trong giáo dục nghề nghiệp. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 35 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở có tham gia hoạt động giáo dục nghề

ngành. Cơ cấu ngành nghề đào tạo từng bước được điều chỉnh phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và từng đối tượng, tạo điều kiện thuận lợi cho lao động nông thôn tham gia học nghề. Tập trung đào tạo các ngành, nghề phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh như: Dịch vụ, du lịch, công nghiệp phụ trợ (lắp ráp ô tô, điện tử...). Đến hết năm 2018, tỉ lệ lao động có việc làm mới hoặc vẫn làm công việc cũ nhưng có năng suất và mức thu nhập cao hơn đạt trên 80%; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 49%.

- An sinh xã hội và phúc lợi xã hội tiếp tục được quan tâm, đảm bảo; các chế độ chính sách đối với người có công được thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng đối tượng. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới được triển khai thực hiện có hiệu quả, đặc biệt ở các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, các xã bãi ngang ven biển, các xã đặc thù theo Quyết định 140-QĐ/TU ngày 01/3/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ. Công tác giảm nghèo được triển khai thực hiện có

hiệu quả, đồng bộ; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm dần qua các năm.

Đến hết năm 2018, có 44 ngàn lượt học sinh được miễn giảm học phí, chi phí học tập; 2.580 lượt học sinh dân tộc bán trú được hỗ trợ lương thực; 600 ngàn lượt người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ vùng khó khăn, hộ có mức sống trung bình được cấp thẻ bảo hiểm y tế; 830 hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở; 32 ngàn hộ nghèo và cận nghèo được hỗ trợ cho vay xây mới, nâng cấp công trình cấp nước; 17 ngàn hộ nghèo được lắp đặt và cấp phát miễn phí đầu thu truyền hình; 16 ngàn lượt hộ nghèo, cận nghèo được vay vốn.

- Công tác trợ giúp xã hội thường xuyên, trợ giúp xã hội đột xuất được thực hiện kịp thời, đúng quy định. Tỉnh đang triển khai thực hiện Đề án hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng cho 2.129 hộ người có công, với nguồn kinh phí hỗ trợ là 63,780 tỷ đồng; chính sách hỗ trợ đảng viên được tặng Huy hiệu Đảng. Các công trình nghĩa trang, mộ liệt sĩ được quan tâm đầu tư sửa chữa, cải tạo; tập trung phấn đấu năm

2020, 100% người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân nơi cư trú.

- Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân được quan tâm chỉ đạo thực hiện đồng bộ trên cả hai lĩnh vực phòng bệnh và chữa bệnh, không để xảy ra dịch bệnh lớn trên địa bàn. Đến hết năm 2018 tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 88,9%, vượt mục tiêu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016-2020 đã đề ra. Đã hoàn thành việc sáp nhập các trung tâm y tế tuyến huyện và bệnh viện đa khoa cấp huyện thành trung tâm y tế hai chức năng; đang triển khai xây dựng đề án thành lập Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh dựa trên cơ sở sáp nhập một số trung tâm y tế tuyến tỉnh; dự kiến đến đầu năm 2019, chuyển nhiệm vụ dân số về trạm y tế tuyến xã.

- Chất lượng giáo dục có sự chuyển biến tích cực và từng bước được nâng lên; tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp toàn ngành đạt 86,6%; số trường đạt chuẩn Quốc gia các cấp học là 415/474 trường, đạt tỷ lệ 87,6%; dự kiến đến năm 2020, tỷ lệ trường chuẩn quốc gia các cấp học

đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2015 - 2020. Có 100% số trường có phòng công nghệ thông tin được kết nối Internet tốc độ cao; cơ bản đảm bảo đủ thiết bị dạy học tối thiểu đối với mầm non 5 tuổi và các lớp phổ thông từ lớp 01 đến lớp 12.

3. Một số mô hình tốt trong đổi mới cơ cấu kinh tế

Tính đến nay, trên địa bàn toàn tỉnh có khoảng gần 300 mô hình phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng đổi mới cơ cấu, tích tụ, tập trung đất đai, sản xuất lớn, ứng dụng công nghệ cao. Dưới đây là một số mô hình tiêu biểu:

- Mô hình theo chuỗi giá trị (tổ chức sản xuất gắn với bảo quản, chế biến, tiêu thụ/xuất khẩu): Chuỗi giá trị rau củ của Công ty cổ phần chế biến nông sản Việt Xanh (huyện Yên Khánh); chuỗi giá trị con nuôi đặc sản của Doanh nghiệp Tiến Lý (xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp).

- Mô hình cơ cấu lại nông nghiệp cấp xã, thực hiện tại xã Khánh Thành (huyện Yên Khánh), xã Yên Thái (huyện Yên Mô). Đây là mô

hình mới, thực hiện từ năm 2016, đã thành công năm 2017; giá trị sản xuất nông nghiệp của các xã đều tăng bình quân trên 3%/năm, giá trị 1ha canh tác đạt trên 130 triệu đồng/ha/năm. Cuối năm 2017 đã được công nhận xã cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Năm 2018 tiếp tục nhân rộng mô hình này thêm 13 xã của 8 huyện, thành phố.

- Mô hình nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao trong nhà lưới thích ứng với thời tiết khí hậu Ninh Bình (bão mùa hè, nhiệt độ thấp mùa đông), nuôi tôm được cả trong vụ đông (3 vụ/năm). Đây là mô hình rất hiệu quả tại thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn (ở miền Bắc mới có Ninh Bình làm được), giá trị bình quân đạt 9-10 tỷ đồng/ha/năm, hiện nay đang nhân ra các xã ven biển. Đang thử nghiệm nuôi tôm siêu thâm canh công nghệ cao mật độ 300 con/m², đưa giá trị thu được đạt gấp 3-4 lần nuôi tôm thâm canh ứng dụng công nghệ cao nêu trên.

- Mô hình sản xuất rau, củ, quả an toàn, hoa trong nhà lưới, nhà lưới giàn đơn, ứng dụng công nghệ tưới

phun mưa, tưới nhỏ giọt, chế phẩm sinh học, phân bón hữu cơ... bắt đầu áp dụng ở xã Mai Sơn (huyện Yên Mô), hiện đã nhân ra nhiều địa phương trong tỉnh như xã Khánh Hồng, Khánh Thành, thị trấn Yên Ninh (huyện Yên Khánh); xã Gia Phương (huyện Gia Viễn); các xã của thành phố Tam Điệp, thành phố Ninh Bình... Giá trị thu hoạch ước đạt 2 tỷ đồng/ha/năm.

- Mô hình sản xuất rau an toàn xuất khẩu, sản xuất ngoài trời, sử dụng hệ thống bón phân kết hợp tưới nhỏ giọt và làm giàn bằng dây cáp ở các xã Khánh Hội, Khánh Cường, Khánh Cư của huyện Yên Khánh (diện tích trên 20ha); giá trị thu hoạch đạt 4-5 trăm triệu/ha/vụ, tương đương khoảng 1,2-1,5 tỷ đồng/ha/năm.

- Mô hình chuyển đổi đất 2 lúa, đất lúa màu, màu, màu đôi kém hiệu quả sang trồng các loại cây, con có giá trị kinh tế cao hơn. Tiêu biểu là mô hình: Chuối - cá, chạch sụn; lúa - rau, củ, quả - cá... ở xã Yên Hòa, Yên Từ (huyện Yên Mô). Các mô hình đang được áp dụng và nhân rộng trong toàn tỉnh.

- Mô hình nuôi gà đẻ trứng ứng dụng công nghệ cao (50.000 con) ở xã Yên Sơn (thành phố Tam Điệp): Cho ăn tự động, hệ thống làm mát và vệ sinh chuồng trại tự động...

- Mô hình sản xuất lúa Nếp Cau theo hướng hữu cơ kết hợp nuôi trồng thủy sản tại xã Khánh Nhạc (huyện Yên Khánh)...

- Mô hình đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất: Tích cực chuyển đổi các HTX dịch vụ nông nghiệp (theo Luật HTX năm 2012) và hình thành các HTX ngành hàng, các tổ hợp tác liên kết sản xuất một hoặc một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Đến nay toàn tỉnh có trên 60 HTX ngành hàng, trên 70 tổ hợp tác liên kết sản xuất và trên 900 trang trại, gia trại sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

4. Một số mô hình về tích tụ, tập trung đất đai, phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đến nay toàn tỉnh có 111/119 xã tham gia dồn điền đổi thửa với diện tích khoảng 36.097,83 ha. Kết quả sau thực hiện dồn điền đổi thửa

đến nay toàn tỉnh: Bình quân số thửa/hộ trước dồn điền đổi thửa là 4,3 thửa/hộ, sau dồn điền đổi thửa là 2,02 thửa/hộ. Tại những địa phương đã thực hiện dồn điền đổi thửa, người nông dân tự nguyện hiến một phần đất để chỉnh trang đồng ruộng, nâng cấp bờ vùng, bờ thửa, kênh mương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng khoa học - kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, hình thành những thửa ruộng, cánh đồng lớn tạo tiền đề cho việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa vào sản xuất, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả cho người nông dân từng bước hình thành sản xuất lớn.

Tỉnh đã và đang tiến hành thử nghiệm tích tụ ruộng đất trong khuôn khổ pháp luật cho phép. Theo các hình thức doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tập trung ruộng đất để sản xuất hàng hóa bằng cách thuê lại ruộng của nông dân, trả theo mức độ thu nhập bình quân của người dân trên diện tích đất đó, theo từng chân đất, từng vùng sinh thái; hoặc đặt hàng các HTX sản xuất các sản phẩm cung cấp lại cho doanh nghiệp, hoặc các hộ nông dân chủ

động tích tụ ruộng đất bằng hình thức liên kết hình thành các tổ hợp tác cùng sản xuất một số sản phẩm nông nghiệp.

Các hình thức tích tụ, tập trung đất đai

- Hình thức doanh nghiệp đặt hàng với các hộ nông dân thông qua các HTX để tổ chức sản xuất sản phẩm theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp. Doanh nghiệp thu mua lại toàn bộ sản phẩm theo giá thỏa thuận. Trên địa bàn tỉnh, một số doanh nghiệp đã và đang thực hiện sản xuất tập trung theo hình thức này như: Công ty Tổng công ty cổ phần giống cây trồng và con nuôi Ninh Bình, Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển đậu đỗ... Các sản phẩm đặt hàng sản xuất bao gồm: Lúa chất lượng cao, lúa đặc sản, ngô ngọt, rau, đậu xanh... Bình quân khoảng 500ha/năm. Hình thức này còn gặp một số khó khăn: Sản xuất chưa tập trung, chưa đồng trà, thỏa thuận giá cả giữa doanh nghiệp và người dân đôi lúc chưa chặt chẽ, vẫn còn tình trạng người sản xuất không bán sản phẩm cho doanh nghiệp...

- Hình thức doanh nghiệp thuê lại đất của dân: Dân làm đơn gửi HTX, HTX là đầu mối, doanh nghiệp sẽ thuê lại diện tích đất này thông qua HTX. Giá cả thuê đất dựa trên lợi nhuận 1 năm của công thức luân canh mà người dân vẫn làm để trả (thông thường từ 17 - 27 triệu đồng/ha/năm). Thuê từ 5 - 10 năm. Đến nay, có 05 doanh nghiệp thuê trên 500 ha để tổ chức sản xuất các sản phẩm như: Rau củ, quả, cây dược liệu, nuôi trồng thủy sản. Hình thức này đang phát triển khá phổ biến ở các địa phương trên địa bàn toàn tỉnh, có khả năng tiếp tục mở rộng diện tích, nhiều doanh nghiệp có nhu cầu thuê lại đất của dân dài hạn để đầu tư sản xuất nông nghiệp. Với hình thức này, doanh nghiệp có thể tổ chức sản xuất lớn, sản xuất hàng hóa, để áp dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa vào sản xuất theo mục đích kinh doanh của mình; người dân chắc chắn đảm bảo được thu nhập, đồng thời giải quyết được việc làm vì doanh nghiệp thuê lại người dân để tổ chức sản xuất; giải quyết được vấn đề lao động nông thôn.

- Hình thức các hộ dân tích tụ tập

trung đất đai: Đây là hình thức các hộ nông dân tự nguyện chuyển nhượng, cho mượn, tự nguyện liên kết hợp tác, cùng chung sở thích thành lập các HTX chuyên ngành cùng sản xuất một hoặc một số sản phẩm. Họ xây dựng kế hoạch, tổ chức sản xuất và liên kết tiêu thụ sản phẩm. Hiện nay có khoảng 60 HTX ngành hàng và 70 tổ hợp tác xã, với quy mô từ 5 người/ HTX, tổ hợp tác và 2 ha trở lên. Hình thức này đang hoạt động khá hiệu quả, có xu hướng mở rộng trong thời gian tới. Đồng thời, người dân chủ động làm trang trại dựa trên cơ sở tích tụ đất bằng cách mua lại của các hộ khác để tự sản xuất.

- Hình thức hộ nông dân làm trang trại dựa trên cơ sở tích tụ ruộng đất bằng cách mua lại đất của các hộ khác để tự sản xuất. Trên địa bàn toàn tỉnh có 1.031 trang trại, gia trại (quy mô sản xuất từ 5.000m² và doanh thu từ 350 triệu/năm đồng trở lên, trong đó gồm 320 trang trại, 671 gia trại). Số trang trại được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại theo quy định của Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT, ngày

13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT là 158 trang trại. Giá trị sản lượng hàng hóa đạt từ 700 triệu đồng/năm trở lên.

Một số khó khăn trong tích tụ, tập trung đất đai

- Tư tưởng giữ đất của người nông dân. Vì với nông dân, đất là tài sản quý giá nhất để sản xuất và duy trì cuộc sống, nên khi nhà nước vận động cho doanh nghiệp thuê đất... thì họ luôn có tư tưởng giữ đất, sợ bị mất đất.

- Khó khăn trong việc vận động người dân cho thuê đất: Nếu doanh nghiệp muốn thuê với diện tích đất khoảng 20ha (tức là tương đương với khoảng trên 100 hộ xã viên có đất trên diện tích này) chỉ cần một vài hộ xã viên không đồng ý thì việc vận động cho thuê lại đất của người dân sẽ gặp rất nhiều khó khăn, diện tích đất thuê được sẽ không liên vùng, liên thửa.

- Khi doanh nghiệp thuê được đất của dân để sản xuất lớn, muốn có lợi nhuận thì họ phải đầu tư áp dụng khoa học, công nghệ, cơ giới hóa vào sản xuất vì vậy sẽ sử dụng rất ít công lao động, nếu có thuê lại dân thì

cũng chỉ là một số lượng nhỏ. Do đó lực lượng lao động nông nghiệp sẽ dư thừa và đối mặt với nhiều khó khăn về việc làm.

- Khó khăn trong việc chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả, nhất là vùng không thuộc quy hoạch sản xuất lúa hàng hóa, vùng sản xuất lúa đảm bảo an ninh lương thực để chuyển sang nuôi trồng các loại cây con có giá trị kinh tế cao hơn. Mặc dù có Nghị định 35 và các văn bản hướng dẫn khác về chuyển đổi tuy nhiên vẫn còn hết sức khó khăn. Trong khi các mô hình chuyển đổi đều đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn hẳn so với đất 2 lúa và Ninh Bình còn nhiều diện tích có thể chuyển đổi.

4. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị

Thực hiện Cương lĩnh 2011 và Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và các cấp ủy trong toàn Đảng bộ tỉnh quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị toàn diện, đạt kết quả tích cực.

Đã tổ chức triển khai học tập, quán triệt, xây dựng các kế hoạch, chương trình hành động triển khai

thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII của Đảng, các nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, XII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, XXI đảm bảo nghiêm túc, đúng kế hoạch, có nhiều đổi mới về phương thức.

Cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp đã chỉ đạo thực hiện tốt việc đối thoại trực tiếp với cán bộ, đảng viên, hội viên và nhân dân. Chủ động học tập, quán triệt Nghị quyết số 35-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới.

Chỉ đạo tập trung thực hiện nghiêm túc, sâu rộng, có hiệu quả Chỉ thị 03-CT/TW và Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XI, XII gắn với việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, XII góp phần tạo sự chuyển biến tích cực về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên.

Công tác kiểm tra, giám sát và thi

hành kỷ luật trong Đảng được thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình, quy định, đúng nội dung, đối tượng; việc kết luận, xử lý đảm bảo công minh, chính xác, kịp thời, không để xảy ra khiếu nại kỷ luật; góp phần tích cực vào việc nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và chất lượng đảng viên, góp phần giữ vững ổn định tình hình trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động của HĐND các cấp có nhiều đổi mới, chất lượng ngày càng được nâng lên. Công tác quản lý, điều hành của ủy ban nhân dân các cấp tiếp tục được đổi mới, có trọng tâm, trọng điểm; hiệu lực, hiệu quả trong chỉ đạo tổ chức thực hiện được nâng lên. Kịp thời quán triệt, cụ thể hóa sự chỉ đạo của Chính phủ và nghị quyết của tỉnh.

Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng theo hướng sát cơ sở, thiết thực, hiệu quả, góp phần thực hiện các nhiệm vụ chính trị của tỉnh

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về chính sách tinh giản biên chế; cơ cấu lại đội ngũ cán bộ,

công chức, viên chức, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 152-KH/TU ngày 13/8/2015 để thực hiện Nghị quyết. Theo đó đã triển khai thực hiện thí điểm sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, cải cách hành chính ở thành phố Ninh Bình và huyện Yên Khánh. Sau 01 năm thực hiện thí điểm, đã sơ kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và ban hành Thông báo kết luận số 911-KL/TU ngày 14/3/2018 về việc sắp xếp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cấp thôn để chỉ đạo triển khai trong toàn tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả: Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành kế hoạch và triển khai xây dựng, thực hiện nghiêm túc các Đề án như: Thực hiện Đề án Văn phòng Tỉnh ủy phục vụ chung các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy; Đề án sắp xếp lại tổ chức bộ máy Ban Bảo vệ và CSSK cán bộ tỉnh; thực hiện chủ trương Trưởng ban Dân vận đồng thời là Chủ tịch

MTTQ ở một số huyện, thành phố và đang đề xuất thực hiện ở cấp tỉnh; Đề án hợp nhất Đảng bộ Khối cơ quan tỉnh và Đảng bộ Khối doanh nghiệp tỉnh thành Đảng bộ Khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh; thí điểm mô hình cơ quan tham mưu, giúp việc chung khối MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Hoa Lư. Đã thực hiện chủ trương trưởng ban tuyên giáo đồng thời là giám đốc trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện; trưởng phòng văn hóa thông tin đồng thời là trưởng đài truyền thanh; thực hiện kiêm nhiệm một số chức danh người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường; thôn, tổ dân phố; ở cấp xã bố trí từ 11-13/20 người, ở cấp thôn bố trí từ 5-6/10 người, đồng thời ban hành chính sách đối với các chức danh kiêm nhiệm và hỗ trợ đối với người nghỉ công tác sau khi được bố trí sắp xếp. Đến nay, người hoạt động không chuyên trách cấp xã giảm được 878 người (bằng 37%); cấp thôn giảm được 4.228 người (bằng 34%).

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 19/5/2018 của Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung

ương Đảng khóa XII “về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ”, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 111-KH/TU ngày 31/7/2018. Theo đó đến năm 2020 đẩy mạnh thực hiện chủ trương bố trí bí thư cấp huyện, không là người địa phương; triển khai đối với chức danh chủ tịch UBND cấp huyện, bí thư, chủ tịch UBND cấp xã. Đến năm 2025, hoàn thành và hoàn thành cơ bản thực hiện chủ trương bí thư, chủ tịch UBND cấp huyện không là người địa phương; đẩy mạnh thực hiện đối với chức danh bí thư, chủ tịch UBND cấp xã.

Thực hiện quy định của Trung ương về việc bố trí cán bộ lãnh đạo cấp phó ở các cơ quan, đơn vị, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, đúng số lượng, ở mỗi cơ quan, đơn vị cấp sở và tương đương không quá 3 cán bộ cấp phó, đồng thời chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc tiến hành rà soát và sắp xếp số lượng cấp phó theo đúng quy định ■

PV